

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ HỢP NHẤT CHO KỲ
KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ HỢP NHẤT
CHO KỶ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

| NỘI DUNG | TRANG |
|--|--------------|
| Thông tin doanh nghiệp | 1 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01a – DN/HN) | 2 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02a – DN/HN) | 6 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03a – DN/HN) | 8 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09a – DN/HN) | 10 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN

THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0303576603

ngày 18 tháng 11 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 5 tháng 7 năm 2024. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

| | |
|------------------------|------------|
| Dr Nguyễn Đăng Quang | Chủ tịch |
| Bà Nguyễn Hoàng Yến | Thành viên |
| Ông Nguyễn Thiệu Nam | Thành viên |
| Bà Chae Rhan Chun | Thành viên |
| Ông Nguyễn Đoàn Hùng | Thành viên |
| Ông David Tan Wei Ming | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hà | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|-------------------------|-------------------|
| Ông Danny Le | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thiệu Nam | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Michael Hung Nguyen | Phó Tổng Giám đốc |

Ủy Ban Kiểm toán

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Đoàn Hùng | Chủ tịch |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hà | Thành viên |

Người đại diện theo pháp luật

| | |
|----------------------|---------------|
| Dr Nguyễn Đăng Quang | Chủ tịch |
| Ông Danny Le | Tổng Giám đốc |

Trụ sở đăng ký

23 Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2024 Triệu VND | 1/1/2024 Triệu VND |
|---|--------------|--------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 48.982.369 | 43.763.477 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 7 | 18.158.242 | 10.124.515 |
| Tiền | 111 | | 6.379.620 | 3.290.554 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 11.778.622 | 6.833.961 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 14 | 3.819.013 | 6.794.791 |
| Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 1.510.501 | 4.183.054 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 2.308.512 | 2.611.737 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 12.578.145 | 11.985.015 |
| Phải thu khách hàng | 131 | | 2.130.267 | 2.309.810 |
| Trả trước cho người bán | 132 | | 671.010 | 725.077 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 8(a) | 357.610 | 81.150 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8(b) | 9.487.280 | 8.898.758 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 137 | 8 | (72.229) | (34.943) |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 4.207 | 5.163 |
| Hàng tồn kho | 140 | 9 | 12.602.125 | 13.174.868 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 12.833.737 | 13.496.602 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (231.612) | (321.734) |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.824.844 | 1.684.288 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 376.629 | 327.933 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 1.303.644 | 1.208.789 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 144.571 | 147.566 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

| TÀI SẢN (tiếp theo) | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2024 Triệu VND | 1/1/2024 Triệu VND |
|---|--------------|--------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 108.483.486 | 103.619.995 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 16.453.861 | 11.210.955 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 8(c) | 16.453.861 | 11.210.955 |
| Tài sản cố định | 220 | | 42.404.983 | 42.885.823 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 30.290.631 | 30.468.702 |
| Nguyên giá | 222 | | 54.151.483 | 52.985.169 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (23.860.852) | (22.516.467) |
| Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính | 224 | | 299.433 | 310.884 |
| Nguyên giá | 225 | | 444.649 | 444.649 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (145.216) | (133.765) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | 11.814.919 | 12.106.237 |
| Nguyên giá | 228 | | 16.772.050 | 16.690.945 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (4.957.131) | (4.584.708) |
| Bất động sản đầu tư | 230 | 12 | 688.429 | 708.670 |
| Nguyên giá | 231 | | 1.238.347 | 1.216.349 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (549.918) | (507.679) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 13 | 2.479.272 | 3.127.230 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 13 | 2.479.272 | 3.127.230 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 14 | 34.554.138 | 33.219.467 |
| Đầu tư vào công ty liên kết | 252 | | 31.745.743 | 30.281.765 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 2.964.338 | 2.937.702 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (155.943) | - |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 11.902.803 | 12.467.850 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 15 | 7.310.447 | 7.418.042 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 680.348 | 676.669 |
| Lợi thế thương mại | 269 | 16 | 3.912.008 | 4.373.139 |
| TỔNG TÀI SẢN | 270 | | 157.465.855 | 147.383.472 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2024 Triệu VND | 1/1/2024 Triệu VND |
|---|--------------|--------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 111.259.745 | 109.146.231 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 51.329.961 | 50.422.500 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 6.177.681 | 6.317.999 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 593.332 | 861.932 |
| Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước | 313 | 17 | 780.047 | 1.103.204 |
| Phải trả nhân viên | 314 | | 380.902 | 264.300 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 18 | 4.318.577 | 4.819.044 |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 41.930 | 67.059 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 19(a) | 9.647.874 | 8.919.791 |
| Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 20 | 29.351.515 | 28.030.197 |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 6.955 | 7.826 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 31.148 | 31.148 |
| Vay và nợ dài hạn | 330 | | 59.929.784 | 58.723.731 |
| Phải trả người bán dài hạn | 331 | | 17.053 | 19.289 |
| Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | 350.790 | 31.186 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | 19(b) | 12.371.508 | 8.199.245 |
| Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 21 | 38.519.825 | 41.541.894 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 3.340.012 | 3.406.398 |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 22 | 5.330.596 | 5.525.719 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

| NGUỒN VỐN (tiếp theo) | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2024 Triệu VND | 1/1/2024 Triệu VND |
|---|--------------|--------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 46.206.110 | 38.237.241 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 23 | 46.206.110 | 38.237.241 |
| Vốn cổ phần | 411 | 24 | 15.129.281 | 14.308.434 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 24 | 14.164.558 | 8.723.078 |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | 26 | (8.388.147) | (8.388.147) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | (162.532) | (224.222) |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 471.202 | 342.381 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 12.415.680 | 11.798.056 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước | 421a | | 11.798.056 | 11.381.940 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 617.624 | 416.116 |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 12.576.068 | 11.677.661 |
| TỔNG NGUỒN VỐN | 440 | | 157.465.855 | 147.383.472 |

26 tháng 7 năm 2024

Người lập:

Người duyệt:



Nguyễn Huy Hùng
Kế toán trưởng




Đoàn Thị Mỹ Duyên
Giám đốc Tài chính

Danny Le
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

| | Mã số | Thuyết minh | Từ 1/4/2024 đến 30/6/2024 Triệu VND | Từ 1/4/2023 đến 30/6/2023 Triệu VND | Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Triệu VND | Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Triệu VND |
|--|-----------|-------------|---|---|---|---|
| Tổng doanh thu | 1 | 27 | 20.203.516 | 18.696.931 | 39.145.868 | 37.411.883 |
| Các khoản giảm trừ | 2 | 27 | 69.120 | 88.370 | 156.574 | 97.095 |
| Doanh thu thuần | 10 | 27 | 20.134.396 | 18.608.561 | 38.989.294 | 37.314.788 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 28 | 14.216.646 | 13.281.084 | 27.816.706 | 26.901.144 |
| Lợi nhuận gộp | 20 | | 5.917.750 | 5.327.477 | 11.172.588 | 10.413.644 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 29 | 647.309 | 689.805 | 1.221.320 | 1.339.817 |
| Chi phí tài chính | 22 | 30 | 2.051.759 | 2.139.281 | 3.951.100 | 4.128.708 |
| - Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 1.549.022 | 1.785.953 | 3.170.920 | 3.532.525 |
| Lãi từ các công ty liên kết | 24 | | 1.273.366 | 923.588 | 2.521.903 | 1.901.123 |
| Chi phí bán hàng | 25 | | 3.702.498 | 3.432.137 | 7.282.475 | 6.748.381 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 910.503 | 902.880 | 1.881.940 | 1.763.119 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 1.173.665 | 466.572 | 1.800.296 | 1.014.376 |
| Thu nhập khác | 31 | | 58.136 | 18.075 | 76.688 | 62.398 |
| Chi phí khác | 32 | | 63.041 | 33.756 | 74.561 | 44.538 |
| Kết quả của các hoạt động khác | 40 | | (4.905) | (15.681) | 2.127 | 17.860 |
| Lợi nhuận trước thuế | 50 | | 1.168.760 | 450.891 | 1.802.423 | 1.032.236 |
| Chi phí thuế thu nhập hiện hành | 51 | | 239.401 | 256.119 | 534.139 | 474.665 |
| Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại | 52 | | (16.603) | (234.415) | (156.529) | (311.067) |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 60 | | 945.962 | 429.187 | 1.424.813 | 868.638 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
(tiếp theo)

| | Mã số | Thuyết minh | Từ 1/4/2024 đến 30/6/2024 Triệu VND | Từ 1/4/2023 đến 30/6/2023 Triệu VND | Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Triệu VND | Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Triệu VND |
|--|-------|-------------|--|--|--|--|
| Lợi nhuận thuần sau thuế (mang sang từ trang trước) | 60 | | 945.962 | 429.187 | 1.424.813 | 868.638 |
| Phân bổ cho: | | | | | | |
| Chủ sở hữu của Công ty | 61 | | 502.577 | 105.294 | 606.933 | 320.209 |
| Cổ đông không kiểm soát | 62 | | 443.385 | 323.893 | 817.880 | 548.429 |
| Lãi trên cổ phiếu | | | | | | |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 70 | 31 | <u>332</u> | <u>74</u> | <u>416</u> | <u>225</u> |

26 tháng 7 năm 2024

Người lập:



Nguyễn Huy Hùng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
Giám đốc Tài chính

Danny Le
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 03a – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Phương pháp gián tiếp)

| | Mã số | Thuyết minh | Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Triệu VND | Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Triệu VND |
|---|-----------|-------------|--|--|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 1 | | 1.802.423 | 1.032.236 |
| Điều chỉnh cho | | | | |
| Khấu hao và phân bổ | 2 | | 1.983.986 | 2.031.647 |
| Các khoản dự phòng | 3 | | 234.895 | 337.918 |
| Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 4 | | (83.637) | (144.401) |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 5 | | (3.355.187) | (2.786.633) |
| Chi phí lãi vay và chi phí khác | 6 | | 3.426.259 | 3.728.922 |
| | | | <hr/> | <hr/> |
| Lãi từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 8 | | 4.008.739 | 4.199.689 |
| Biến động các khoản phải thu và tài sản khác | 9 | | 433.665 | 19.932 |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | | 591.728 | 286.183 |
| Biến động các khoản phải trả và nợ khác | 11 | | (1.443.967) | (1.070.940) |
| Biến động các khoản trả trước | 12 | | 110.888 | 188.129 |
| Biến động chứng khoán kinh doanh | 13 | | 2.672.553 | 658.791 |
| | | | <hr/> | <hr/> |
| | | | 6.373.606 | 4.281.784 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (2.985.730) | (3.427.901) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (873.592) | (278.915) |
| | | | <hr/> | <hr/> |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh | 20 | | 2.514.284 | 574.968 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 21 | | (619.669) | (1.380.367) |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 22 | | 23.510 | 9.115 |
| Tiền chi cho vay, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư khác | 23 | | (18.496.211) | (5.938.769) |
| Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư khác | 24 | | 12.762.346 | 1.781.743 |
| Tiền thu từ đặt cọc thanh lý khoản đầu tư | 26 | | 1.383.184 | - |
| Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và thu nhập khác từ hoạt động đầu tư | 27 | | 1.767.152 | 482.001 |
| | | | <hr/> | <hr/> |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư | 30 | | (3.179.688) | (5.046.277) |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 03a – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

| | Mã số | Thuyết minh | Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Triệu VND | Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Triệu VND |
|---|-----------|-------------|--|--|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu của Công ty và các công ty con, trừ đi phí giao dịch liên quan | 31 | | 6.462.768 | - |
| Tiền thu từ vay, phát hành trái phiếu và khác | 33 | | 38.217.612 | 39.001.933 |
| Tiền trả nợ gốc vay, trái phiếu và khác | 34 | | (35.954.861) | (39.535.302) |
| Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | (23.385) | (7.944) |
| Tiền chi trả cổ tức | 36 | | (554) | (82) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính | 40 | | 8.701.580 | (541.395) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | 8.036.176 | (5.012.704) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 10.124.515 | 13.853.100 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái | 61 | | (2.449) | (11.361) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 7 | 18.158.242 | 8.829.035 |

26 tháng 7 năm 2024

Người lập:



Nguyễn Huy Hùng
Kế toán trưởng

Người duyệt:




Đoàn Thị Mỹ Duyên
Giám đốc Tài chính

Danny Le
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty bao gồm tư vấn quản lý, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật) và thực hiện các hoạt động huy động vốn và đầu tư.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong một công ty liên kết.

Các hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết được mô tả như sau:

Công ty con

| STT | Tên công ty | Thuyết minh | Hoạt động chính | Tỷ lệ lợi ích tại | |
|-------------------------------------|--|-------------|----------------------------------|-------------------|----------|
| | | | | 30/6/2024 | 1/1/2024 |
| Công ty con sở hữu trực tiếp | | | | | |
| 1 | Công ty TNHH The SHERPA (“SHERPA”) | | Tư vấn quản lý đầu tư | 100,0% | 100,0% |
| 2 | Công ty TNHH Zenith Investment (“ZENITH”) | | Tư vấn quản lý đầu tư | 100,0% | 100,0% |
| Công ty con sở hữu gián tiếp | | | | | |
| 1 | Công ty Cổ phần The CrownX (“CrownX”) | | Tư vấn quản lý đầu tư | 84,9% | 84,9% |
| 2 | Công ty TNHH MasanConsumerHoldings (“MCH”) | (vi) | Tư vấn quản lý đầu tư | 72,8% | 72,8% |
| 3 | Công ty TNHH Masan Brewery (“MB”) | (i) | Tư vấn quản lý đầu tư | 48,5% | 48,5% |
| 4 | Công ty TNHH Masan Master Brewer (“MMBr”) | (i) | Kinh doanh bia và nước giải khát | 48,5% | 48,5% |
| 5 | Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY (“MBPY”) | (i) | Sản xuất bia và nước giải khát | 48,5% | 48,5% |
| 6 | Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG (“MBHG”) | (i) | Sản xuất bia và nước giải khát | 48,5% | 48,5% |
| 7 | Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution (“MBD”) | (i) | Kinh doanh bia và nước giải khát | 48,5% | 48,5% |
| 8 | Công ty TNHH Masan Brewery MB (“MBMB”) | (i) | Sản xuất bia và nước giải khát | 48,5% | 48,5% |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)**1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)**

| STT | Tên công ty | Thuyết minh | Hoạt động chính | Tỷ lệ lợi ích tại | |
|-----|---|-------------|---|-------------------|----------|
| | | | | 30/6/2024 | 1/1/2024 |
| 9 | Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan ("MSC") | (i) | Kinh doanh và phân phối | 68,1% | 68,3% |
| 10 | Masan Consumer (Thailand) Limited ("MTH") | (i) | Kinh doanh và phân phối | 68,1% | 68,3% |
| 11 | Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan ("MSF") | (i) | Kinh doanh và phân phối | 68,1% | 68,3% |
| 12 | Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan ("MSI") | (i) | Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì | 68,1% | 68,3% |
| 13 | Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến ("VTF") | (i) | Sản xuất gia vị | 68,1% | 68,3% |
| 14 | Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD ("MHD") | (i) | Sản xuất thực phẩm tiện lợi | 68,1% | 68,3% |
| 15 | Công ty Cổ phần Masan PQ ("MPQ") | (i) | Sản xuất gia vị | 68,1% | 68,3% |
| 16 | Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc ("NPQ") | (i) | Sản xuất gia vị | 68,1% | 68,3% |
| 17 | Công ty TNHH Masan Long An ("MLA") | (i) | Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì | 68,1% | 68,3% |
| 18 | Công ty TNHH Masan HN ("HNF") | (i) | Sản xuất thực phẩm tiện lợi | 68,1% | 68,3% |
| 19 | Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa ("VCF") | (i) | Sản xuất và kinh doanh đồ uống | 67,3% | 67,4% |
| 20 | Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo ("VHC") | (i) | Sản xuất và kinh doanh đồ uống và bao bì | 61,0% | 61,1% |
| 21 | Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha ("KRP") | (i) | Sản xuất đồ uống | 61,0% | 61,6% |
| 22 | Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage ("MSB") | (i) | Sản xuất và kinh doanh đồ uống | 68,1% | 68,3% |
| 23 | Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB ("MMB") | (i) | Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì | 68,1% | 68,3% |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)

1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)

| STT | Tên công ty | Thuyết minh | Hoạt động chính | Tỷ lệ lợi ích tại | |
|-----|---|-------------|--|-------------------|----------|
| | | | | 30/6/2024 | 1/1/2024 |
| 24 | Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG ("MHG") | (i) | Sản xuất thực phẩm tiện lợi và bao bì | 68,1% | 68,3% |
| 25 | Công ty TNHH Masan HG 2 ("MH2") | (i) | Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi, đồ uống và bao bì | 68,1% | 68,3% |
| 26 | Công ty Cổ phần Masan Jinju ("MSJ") | (iii) | Sản xuất và kinh doanh thực phẩm tiện lợi | 71,1% | 71,1% |
| 27 | Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh ("QNW") | (i) | Sản xuất và kinh doanh đồ uống | 44,8% | 44,9% |
| 28 | Công ty TNHH Masan HPC ("HPC") | (i) | Kinh doanh và phân phối | 68,1% | 68,3% |
| 29 | Công ty Cổ phần Bột giặt Net ("NET") | (i) | Kinh doanh các sản phẩm gia dụng | 35,6% | 35,7% |
| 30 | Công ty TNHH Masan Innovation ("INV") | (i) | Kinh doanh và phân phối | 68,1% | 68,3% |
| 31 | Công ty TNHH Hi-Fresh ("HIF") | (i) | Kinh doanh và phân phối | 68,1% | 68,3% |
| 32 | Công ty TNHH Giặt Ủi Chuyên Nghiệp Joints Pro ("JPR") | (i) | Dịch vụ giặt ủi | 68,1% | 68,3% |
| 33 | Công ty TNHH Tầm Nhìn Masan ("MH") | (ii) | Tư vấn quản lý đầu tư | 100,0% | 100,0% |
| 34 | Công ty TNHH Mapleleaf ("MPL") | (ii) | Tư vấn quản lý đầu tư | 99,9% | 99,9% |
| 35 | Công ty Cổ phần Masan Blue ("MBL") | (ii) | Kinh doanh và phân phối | 99,8% | 99,8% |
| 36 | Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials ("MHT") | (ii) | Tư vấn quản lý đầu tư | 86,4% | 86,4% |
| 37 | Công ty TNHH Một Thành viên Tài nguyên Masan Thái Nguyên ("MRTN") | (ii) | Tư vấn quản lý đầu tư | 86,4% | 86,4% |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)

1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)

| STT | Tên công ty | Thuyết minh | Hoạt động chính | Tỷ lệ lợi ích tại | |
|-----|---|-------------|--|-------------------|----------|
| | | | | 30/6/2024 | 1/1/2024 |
| 38 | Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên ("TNTI") | (ii) | Tư vấn quản lý đầu tư | 86,4% | 86,4% |
| 39 | Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo ("NPM") | (ii) | Khai thác và chế biến quặng | 86,4% | 86,4% |
| 40 | Công ty TNHH Vonfram Masan ("MTC") | (ii) | Khai thác sâu kim loại màu và kim loại quý (vonfram) | 86,4% | 86,4% |
| 41 | H.C. Starck Holding (Germany) GmbH (Germany) ("HCS") | (ii) | Tư vấn quản lý đầu tư | 86,4% | 86,4% |
| 42 | ChemiLytics Beteiligungs GmbH (Germany) | (ii) | Tư vấn quản lý đầu tư | 86,4% | 86,4% |
| 43 | H.C. Starck GmbH (Germany) | (ii) | Tư vấn quản lý đầu tư | 86,4% | 86,4% |
| 44 | Chemische Fabriken Oker und Braunschweig AG (Germany) | (ii) | Sản xuất hóa chất dùng trong sản xuất giấy và phụ gia cho ngành vật liệu hấp thụ | 86,4% | 86,4% |
| 45 | H.C. Starck Infrastructure GmbH & Co. KG (Germany) | (ii) | Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram) | 86,4% | 86,4% |
| 46 | ChemiLytics GmbH & Co. KG (Germany) | (ii) | Phân tích hóa học và dữ liệu đo lường vật lý | 86,4% | 86,4% |
| 47 | H.C. Starck Tungsten GmbH (Germany) | (ii) | Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram) | 86,4% | 86,4% |
| 48 | H.C. Starck Nonferrous Metals Trading (Shanghai) Co. Ltd. (China) | (ii) | Kinh doanh và phân phối | 86,4% | 86,4% |
| 49 | H.C. Starck Canada Inc. (Canada) | (ii) | Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram) | 86,4% | 86,4% |
| 50 | H.C. Starck Tungsten GK (Japan) | (ii) | Kinh doanh và phân phối | 86,4% | 86,4% |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)**1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)**

| STT | Tên công ty | Thuyết minh | Hoạt động chính | Tỷ lệ lợi ích tại | |
|-----|---|-------------|---|-------------------|----------|
| | | | | 30/6/2024 | 1/1/2024 |
| 51 | H.C. Starck Tungsten LLC (USA) | (ii) | Kinh doanh và phân phối | 86,4% | 86,4% |
| 52 | H.C. Starck Jiangwu Tungsten Specialities (Ganzhou) Co. Ltd. (China) | (ii) | Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram) | 51,8% | 51,8% |
| 53 | Chemitas GmbH (Germany) | (ii) | Cung cấp năng lượng, quản lý chất thải và dịch vụ hậu cần | 86,4% | 86,4% |
| 54 | Công ty Cổ phần Masan MEATLife ("MML") | (v) | Tư vấn quản lý đầu tư | 94,8% | 94,9% |
| 55 | Công ty TNHH MNS Meat ("MNS Meat") | (iii) | Đạm động vật | 94,8% | 94,9% |
| 56 | Công ty TNHH MML Farm Nghệ An ("Farm Nghệ An") | (iii) | Chăn nuôi lợn | 94,8% | 94,9% |
| 57 | Công ty TNHH MNS Farm ("MNS Farm") | (iii) | Tư vấn quản lý đầu tư | 94,8% | 94,9% |
| 58 | Công ty TNHH MNS Meat Processing ("MNS Meat Processing") | (iii) | Tư vấn quản lý đầu tư | 94,8% | 94,9% |
| 59 | Công ty TNHH MEATDeli HN ("MEATDeli Hà Nam") | (iii) | Chế biến thịt | 94,8% | 94,9% |
| 60 | Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn ("MEATDeli Sài Gòn") | (iii) | Chế biến thịt | 94,8% | 94,9% |
| 61 | Công ty Cổ phần 3F Việt ("3F Việt") | (iii) | Chăn nuôi gà và kinh doanh | 48,3% | 48,4% |
| 62 | Công ty TNHH Thực Phẩm 3F Việt ("3F Viet Food") | (iii) | Chế biến thịt và kinh doanh | 48,3% | 48,4% |
| 63 | Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Dịch vụ VCM ("WCM") | (vi) | Tư vấn quản lý đầu tư | 71,5% | 71,5% |
| 64 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce ("WinCommerce") | (iv) | Kinh doanh và phân phối | 71,5% | 71,5% |
| 65 | Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp WinEco ("WinEco") | (v) | Nông nghiệp | 100,0% | 100,0% |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)**1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)**

| STT | Tên công ty | Thuyết minh | Hoạt động chính | Tỷ lệ lợi ích tại | |
|-----|--|-------------|---|-------------------|----------|
| | | | | 30/6/2024 | 1/1/2024 |
| 66 | Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất và Phát triển Nông nghiệp WinEco – Tam Đảo (“WinEco Tam Đảo”) | (v) | Nông nghiệp | 89,0% | 89,0% |
| 67 | Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai – WinEco (“WinEco Đồng Nai”) | (v) | Nông nghiệp | 77,5% | 77,5% |
| 68 | Công ty Cổ phần Dr.Win (“Dr.Win”) | (v) (*) | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 64,9% | 46,5% |
| 69 | Công ty Cổ phần The Supra (“The Supra”) | (iv) | Dịch vụ kho bãi và lưu trữ hàng hóa | 71,5% | 71,5% |
| 70 | Công ty Cổ phần CX Infra (“CXI”) | (iv) | Xây dựng | 36,4% | 36,4% |
| 71 | Công ty Cổ phần Mobicast (“MOB”) | (v) | Viễn thông | 70,0% | 70,0% |
| 72 | Công ty Cổ phần Đầu tư Draco (“DRC”) | (v) | Tư vấn quản lý đầu tư | 99,9% | 99,9% |
| 73 | Công ty Cổ phần Đầu tư Fornax (“FOR”) | (v) | Tư vấn quản lý đầu tư | 99,9% | 99,9% |
| 74 | Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage (“Phúc Long Heritage”) | (v) | Bán lẻ đồ ăn và thức uống | 85,0% | 85,0% |
| 75 | Công ty Cổ phần The O2 (“The O2”) | (v) | Nghiên cứu thị trường | 50,0% | 50,0% |
| 76 | Công ty Cổ phần Đầu tư Sagitta (“Sagitta”) | (v) | Tư vấn quản lý đầu tư | 99,9% | 99,9% |
| 77 | Công ty TNHH Masan Agri (“Masan Agri”) | (v) | Tư vấn quản lý đầu tư | 100,0% | 100,0% |
| 78 | Công ty Cổ phần Đầu tư Lepus (“Lepus”) | (v) | Tư vấn quản lý đầu tư | 98,0% | 98,0% |
| 79 | Công ty Cổ phần Đầu tư Eirene (“Eirene”) | (v) | Tư vấn quản lý đầu tư | 99,9% | 99,9% |

(*) Trong việc tái cơ cấu nội bộ của Tập đoàn Masan, vào tháng 6 năm 2024, Wincommerce đã chuyển giao quyền kiểm soát tại Dr.Win cho SHERPA. Qua giao dịch này, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Dr.Win đã tăng từ 46,5% lên 64,9%.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỶ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)

1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)

Công ty liên kết

| STT | Tên công ty | Thuyết minh | Hoạt động chính | Tỷ lệ lợi ích tại | |
|--|--|-------------|--|-------------------|----------|
| | | | | 30/6/2024 | 1/1/2024 |
| Công ty liên kết sở hữu trực tiếp | | | | | |
| 1 | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank") | | Ngân hàng | Thuyết minh 15(c) | |
| Công ty liên kết sở hữu gián tiếp | | | | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex ("Cholimex") | (vii) | Sản xuất và kinh doanh gia vị | 32,8% | 32,8% |
| 2 | Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản ("Vissan") | (viii) | Sản xuất thực phẩm và bán lẻ | 24,9% | 24,9% |
| 3 | Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co., Ltd (China) ("Jiangwu") | (ix) | Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram) | 30,0% | 30,0% |

- (i) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của MCH.
- (ii) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của ZENITH.
- (iii) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của MML.
- (iv) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của WCM.
- (v) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của SHERPA.
- (vi) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp của CrownX
- (vii) Công ty này là một công ty liên kết sở hữu gián tiếp của MCH.
- (viii) Công ty này là một công ty liên kết sở hữu trực tiếp của MML.
- (ix) Công ty này là công ty liên kết sở hữu gián tiếp của MHT.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế trong các công ty con phản ánh tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp của Công ty trong các công ty con, được xác định căn cứ vào tỷ lệ sở hữu vốn (trực tiếp và gián tiếp) trong các công ty con, trừ khi có thỏa thuận khác (nếu có). Tỷ lệ lợi ích kinh tế trong các công ty liên kết phản ánh tỷ lệ lợi ích trực tiếp của Công ty và các công ty con trong các công ty liên kết.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỶ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính quý hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính quý hợp nhất này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính quý hợp nhất được lập cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính quý hợp nhất này được lập và trình bày bằng triệu Đồng Việt Nam ("Triệu VND").

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu được kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính quý hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) *Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung*

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất phù hợp với định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 *Hợp nhất kinh doanh* và trong sự chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 01 *Chuẩn mực chung* và *Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện tại dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Chênh lệch giữa giá phí mua và giá trị của tài sản thuần được mua được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của các công ty được hợp nhất từ ngày mua.

(ii) *Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung*

Hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà sự kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi xem xét sự kiểm soát, Tập đoàn cũng xem xét quyền biểu quyết tiềm năng mà có thể thực hiện được ở hiện tại. Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của công ty được mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) bao gồm tổng giá trị hợp lý ngày trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn chủ sở hữu đã phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của công ty được mua. Khoản chênh lệch âm, được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

(iii) *Các công ty con*

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại cũng được xem xét. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính quý hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(a) Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

(iv) Các công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có sự ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Sự ảnh hưởng đáng kể này được giả định tồn tại khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết của một công ty khác. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu) trong báo cáo tài chính hợp nhất quý. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm chi phí giao dịch. Sau khi ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất quý bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi được điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, kể từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...). Khi Tập đoàn chia sẻ khoản lỗ trong đơn vị nhận đầu tư theo phần sở hữu của Tập đoàn vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm các khoản đầu tư tài chính dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm về không và Tập đoàn không phải tiếp tục ghi nhận các khoản lỗ phát sinh sau đó trừ khi Tập đoàn có nghĩa vụ phải thanh toán hay đã thanh toán thay cho đơn vị nhận đầu tư. Lãi hoặc lỗ do thanh lý lợi ích trong một công ty liên kết mà không không dẫn đến việc mất ảnh hưởng đáng kể, bao gồm cả sự suy giảm lợi ích trong công ty liên kết (được xem như là thanh lý một phần vốn chủ sở hữu), được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(v) Lợi ích cổ đông không kiểm soát ("NCI")

NCI được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến việc mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số tiền thanh toán hoặc nhận được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu, ngoại trừ trong trường hợp chênh lệch phát sinh từ các giao dịch liên đới ràng buộc bởi việc phải phát hành cổ phiếu hoặc tăng vốn góp có thặng dư thì khoản chênh lệch được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu.

(vi) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch, số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất quý. Tuy nhiên, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến các khoản mục tiền tệ trong nội bộ tập đoàn, bao gồm cả ngắn hạn và dài hạn, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(a) Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

(vii) *Mất quyền kiểm soát*

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn, phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng quý của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(b) Ngoại tệ

(i) *Các giao dịch bằng ngoại tệ*

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản vay có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính, được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) *Hoạt động ở nước ngoài*

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính quý hợp nhất, tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND như sau:

- Các tài sản và nợ phải trả, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh tại ngày mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với tài sản) và bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi các công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Doanh thu, thu nhập, chi phí và lưu chuyển tiền tệ của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch; và
- Vốn góp được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Lỗ lũy kế/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ và dự phòng được lấy từ lợi nhuận/lỗ thuần và các biến động đã được quy đổi.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do quy đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài sang VND được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu. Khi chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến một hoạt động kinh doanh ở nước ngoài được hợp nhất nhưng không được sở hữu toàn bộ bởi Tập đoàn, chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế phát sinh do quy đổi được phân bổ cho và ghi nhận là một phần của khoản mục cổ đông không kiểm soát trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành khoản tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi thu nhập lãi liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán kinh doanh và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là những đơn vị mà Công ty hoặc các công ty con không có quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tập đoàn có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Bao thanh toán

Theo các điều khoản thị trường và yêu cầu về thanh khoản, Tập đoàn ký kết các thỏa thuận bao thanh toán để chuyển giao khoản phải thu khách hàng. Đối với các giao dịch bao thanh toán, Tập đoàn đánh giá có ghi giảm toàn bộ khoản phải thu hay không dựa trên mức độ chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu.

Nếu Tập đoàn:

- chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu, Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ việc chuyển giao khoản phải thu;
- còn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu, Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(e) Các khoản phải thu (tiếp theo)

- không chuyển giao cũng như không nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu thì Tập đoàn xác định xem liệu có nắm giữ quyền kiểm soát đối với khoản phải thu không. Nếu Tập đoàn không nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh hoặc còn nắm giữ từ việc chuyển giao khoản phải thu. Nếu Tập đoàn nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao.

Mức độ còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao là mức độ Tập đoàn bị ảnh hưởng bởi những thay đổi về giá trị của tài sản chuyển giao và được xác định bằng giá trị thấp hơn giữa giá trị ghi sổ của khoản phải thu và số tiền cao nhất mà Tập đoàn phải trả ("số tiền bảo lãnh").

Khi Tập đoàn tiếp tục ghi nhận tài sản chuyển giao đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao, Tập đoàn đồng thời ghi nhận nghĩa vụ liên quan. Nghĩa vụ liên quan ban đầu được ghi nhận bằng số tiền bảo lãnh cộng với giá trị hợp lý của bảo lãnh. Sau đó, giá trị hợp lý của bảo lãnh được phân bổ dần theo thời gian vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị bằng với số thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, hoặc chi phí xây dựng, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Trong trường hợp tài sản cố định hữu hình đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng nguyên giá chưa được quyết toán, các tài sản cố định này sẽ được ghi nhận theo nguyên giá tạm tính và nguyên giá này sẽ được điều chỉnh sau khi quyết toán được phê duyệt. Tài sản cố định hữu hình cũng bao gồm giá trị hợp lý của các tài sản cố định hữu hình khác từ hợp nhất kinh doanh.

Sau khi hoàn thành giai đoạn xây dựng mỏ, tài sản được chuyển thành "nhà cửa và vật kiến trúc", "máy móc và thiết bị" hoặc "tài sản khai khoáng khác" trong tài sản cố định hữu hình. Tài sản khai khoáng khác bao gồm chi phí phục hồi mỏ và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản và tài nguyên khoáng sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(g) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

(ii) Khấu hao

Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh

Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được khấu hao theo phương pháp khấu hao theo sản lượng. Theo phương pháp này, cơ sở khấu hao là trữ lượng khoáng sản đã xác định được là khối lượng quặng (tấn) mà Tập đoàn có thể khai thác kinh tế và hợp pháp từ tài nguyên khoáng sản của Tập đoàn, và một phần tài nguyên khoáng sản dự kiến chuyển đổi thành trữ lượng. Cơ sở khấu hao cho tài sản liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản dựa trên:

- a. ước tính tài nguyên khoáng sản dự kiến chuyển đổi thành trữ lượng theo đánh giá của các chuyên gia mỏ cho dự án Núi Pháo; và
- b. ước tính tài nguyên khoáng sản dự kiến có thể được tái chế từ quặng đuôi ô-xít (“OTC”).

Cơ sở khấu hao

| | |
|--|------------|
| Máy móc, thiết bị chỉ liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản | (a) |
| Máy móc, thiết bị liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản và được sử dụng trong quá trình tái chế OTC | (a) và (b) |
| Giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh | (a) và (b) |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỶ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(g) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

(ii) *Khấu hao (tiếp theo)*

Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến khoáng sản

Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến quá trình chế biến chuyên sâu các sản phẩm vonfram của MTC được khấu hao theo phương pháp khấu hao theo sản lượng. Tổng sản lượng sản xuất ước tính mà tài sản cố định hữu hình được khấu hao trên cơ sở sản lượng như sau:

| | <u>Tấn vonfram</u> |
|-------------|--------------------|
| Nhà máy ST | 171.865 |
| Nhà máy APT | 166.990 |

Tài sản khác

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|------------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 4 - 50 năm |
| ▪ nâng cấp tài sản thuê | 3 - 5 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 2 - 25 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 3 - 25 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng và khác | 3 - 25 năm |
| ▪ tài sản khai khoáng | 26 năm |

Tài sản cố định đã hoàn thành và đưa vào sử dụng trước khi quyết toán chi phí xây dựng được ghi nhận theo nguyên giá tạm tính. Khi các chi phí xây dựng được quyết toán và phê duyệt, nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo chi phí quyết toán và khấu hao lũy kế sẽ không được điều chỉnh. Khấu hao sau đó được tính theo nguyên giá được duyệt trừ đi giá trị hao mòn lũy kế cho giai đoạn trước khi quyết toán tài sản cố định được duyệt, chia cho thời gian khấu hao còn lại của tài sản cố định theo các quy định có liên quan.

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất lâu dài được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 10 đến 50 năm. Giá trị hợp lý của quyền sử dụng đất phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp so sánh trực tiếp bằng cách so sánh giá tham khảo/giá giao dịch gần nhất của bất động sản tương tự trong cùng khu vực.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(h) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

(ii) Phần mềm máy vi tính

Nguyên giá của phần mềm máy vi tính bao gồm:

- giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 2 đến 10 năm; và
- chi phí tự phát triển phần mềm máy vi tính được vốn hóa trong giai đoạn phát triển phần mềm nếu thỏa mãn các tiêu chí sau:
 - các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc hình thành phần mềm trong giai đoạn phát triển;
 - Tập đoàn có dự kiến hoàn thành phần mềm được xây dựng rõ ràng từ chương trình thiết kế, mô hình liệt kê các hoạt động cần thiết cho việc hoàn thành giai đoạn phát triển và dự định hoàn thành dự án sau giai đoạn phát triển;
 - Tập đoàn có khả năng triển khai và sử dụng phần mềm sau giai đoạn phát triển;
 - Tập đoàn có đầy đủ nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và nhân sự để hoàn tất các giai đoạn phát triển phần mềm; và
 - Tập đoàn có thể xác định được chi phí phát sinh liên quan đến giai đoạn phát triển phần mềm một cách đáng tin cậy.

Phần mềm tự phát triển được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đến 4 năm kể từ khi mỗi cấu phần của phần mềm được hoàn thành.

(iii) Chi phí triển khai

Chi phí triển khai bao gồm:

- Chi phí cho các hoạt động triển khai mà thông qua các hoạt động này các kết quả nghiên cứu được áp dụng vào việc lập kế hoạch hoặc thiết kế các quy trình sản xuất và sản xuất các sản phẩm mới hoặc được cải tiến đáng kể, sẽ được vốn hóa nếu sản phẩm hoặc quy trình sản xuất đó khả thi về mặt kỹ thuật và thương mại và Tập đoàn có đủ nguồn lực để hoàn tất việc triển khai. Các chi phí triển khai được vốn hóa bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và một phần chi phí chung được phân bổ thích hợp. Các chi phí triển khai khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một khoản chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh.
- Các hoạt động triển khai mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của các hoạt động triển khai có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của các hoạt động triển khai được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 10 đến 16 năm.

(iv) Thương hiệu

Thương hiệu mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của thương hiệu phát sinh khi hợp nhất kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 9 đến 30 năm.

Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ việc hợp nhất kinh doanh được tính bằng việc chiết khấu các khoản tiền bản quyền mà doanh nghiệp tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(h) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

(v) *Quan hệ khách hàng*

Quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con, được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 5 đến 36 năm.

Giá trị hợp lý của quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

(vi) *Tài nguyên nước khoáng*

Tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 10 đến 37 năm.

Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách sử dụng phương pháp so sánh trực tiếp hoặc phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của tài nguyên nước khoáng bằng cách so sánh với giá tham khảo/giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự trong cùng một vùng. Đối với phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, giá trị của tài nguyên nước khoáng được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

(vii) *Quyền khai thác khoáng sản*

Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với đơn giá do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 (“Nghị định 67”) có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2019, thay thế cho Nghị định số 203/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được phản ánh theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác khoáng sản được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng khoáng sản của mỏ và phần tài nguyên có khả năng trở thành trữ lượng mỏ.

(viii) *Công nghệ*

Công nghệ mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 5 đến 31 năm.

Giá trị hợp lý của công nghệ có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định dựa vào phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

(ix) *Quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng*

Chi phí để có được quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 4 đến 30 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(h) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

(x) Giấy phép

Giấy phép mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của giấy phép được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 12 năm.

Giá trị hợp lý của giấy phép có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

(i) Bất động sản đầu tư

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con. Các chi phí phát sinh sau khi bắt động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Không tính khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 20 – 60 năm
- cơ sở hạ tầng 5 – 20 năm

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí heo giống, chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và tài sản khoáng sản chưa khai thác. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình nuôi heo giống, xây dựng, lắp đặt và thử nghiệm.

Tài sản khoáng sản chưa khai thác bao gồm giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản, các chi phí liên quan đến việc triển khai trữ lượng này đã phát sinh trong hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai phát sinh sau này. Những tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Những tài sản này ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý như một phần của giao dịch hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai liên quan đến việc khai thác sau đó sẽ được vốn hóa sau khi cân trừ tiền thu về từ việc bán khoáng sản khai thác trong giai đoạn triển khai. Sau khi hoàn tất công tác triển khai, mà thời điểm xác định là khi sản phẩm có thể bán bắt đầu được khai thác từ mỏ, tất cả các tài sản này được phân loại thành “máy móc và thiết bị” và “tài sản khai khoáng khác” trong tài sản cố định hữu hình hoặc chi phí trả trước dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỶ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí khai thác khoáng sản khác

Căn cứ hướng dẫn tại Công văn số 12727/BTC-TCĐN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc ghi nhận các chi phí liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản là chi phí trả trước dài hạn thuộc tài sản dài hạn.

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần "Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ").

Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí trả trước dài hạn dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời mỏ của các thành phần xác định được của thân quặng.

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời mỏ của các thành phần xác định được của thân quặng. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí trả trước dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống dựa trên trữ lượng khoáng sản và tài nguyên dự kiến có thể chuyển đổi thành trữ lượng khoáng sản của các thành phần của phần thân quặng có liên quan.

Trong kỳ, NPM, một công ty con của Tập đoàn, đã thay đổi ước tính về trữ lượng và tài nguyên khoáng sản làm cơ sở để tính toán và phân bổ chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất. Sự thay đổi ước tính được dựa trên kết quả đánh giá kỹ thuật của chuyên gia khai mỏ về trữ lượng khoáng sản trong khu vực dự án Núi Pháo và phân tài nguyên dự kiến có thể chuyển đổi thành trữ lượng khoáng sản như được trình bày tại Thuyết minh 3(g)(ii).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(k) Chi phí trả trước dài hạn (tiếp theo)

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 35 đến 50 năm.

(iii) Chi phí bồi thường đất

Chi phí bồi thường đất bao gồm các chi phí phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(iv) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành.

Công cụ và dụng cụ được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hữu dụng là từ trên 1 đến 3 năm.

(v) Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước bao gồm giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 5 năm (bao gồm chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web). Giá trị tiềm năng phát triển được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm kể từ khi doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu).

(vi) Heo giống

Heo giống với nguyên giá mỗi con thấp hơn 30 triệu VND được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ trên 1 đến 3 năm. Chi phí phân bổ heo giống có liên quan trực tiếp đến việc chăn nuôi heo thịt trong sản phẩm dở dang được vốn hóa vào giá gốc của sản phẩm dở dang.

(vii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí trước hoạt động và các chi phí trả trước khác được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung do mua lại công ty con và công ty liên kết.

Lợi thế thương mại được phản ánh theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được phân bổ.

(m) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(n) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc nghĩa vụ liên đới có thể ước tính một cách tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh được sự đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro cụ thể với khoản nợ phải trả đó.

(i) Quyền khai thác mỏ

Theo quy định của Luật khoáng sản năm 2010, NPM, một công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty, có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp quyền khai thác mỏ. Tiền cấp quyền khai thác được tính trên cơ sở trừ lượng còn lại có thể khai thác và giá tính tiền cấp quyền khai thác, được xác định theo giá tính thuế tài nguyên theo các văn bản pháp luật về thuế tài nguyên tại thời điểm xác định tiền cấp quyền khai thác là Nghị định 67.

Giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố. Phương pháp quy đổi dựa vào các thông số khác nhau của hệ số quy đổi theo hướng dẫn của Nghị định 67.

(ii) Phục hồi môi trường mỏ

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Tập đoàn làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường ("Bộ TNMT") và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(n) Dự phòng (tiếp theo)

(ii) *Phục hồi môi trường mỏ (tiếp theo)*

Dự phòng chi phí của mỗi chương trình đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận tại thời điểm xảy ra ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường. Khi mức độ ảnh hưởng tiêu cực tăng lên trong suốt thời gian hoạt động, thì khoản dự phòng sẽ tăng lên tương ứng. Chi phí được tính vào khoản dự phòng bao gồm tất cả chi phí liên quan đến các hoạt động đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ dự kiến và dự phòng sẽ được trích lập trong suốt thời gian khai thác, chế biến khoáng sản tương ứng với mức độ ảnh hưởng đến môi trường tại ngày kế thúc kỳ kế toán.

Trong trường hợp hoạt động phục hồi môi trường mỏ được tiến hành một cách có hệ thống trong suốt thời gian hoạt động, chứ không phải tại thời điểm đóng cửa, dự phòng trích lập cho công việc phục hồi liên tục còn tồn đọng ước tính tại ngày báo cáo và chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chi phí vận hành thông thường có thể ảnh hưởng đến các hoạt động đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sau này, như xử lý chất thải được tiến hành như một phần không thể tách rời của quá trình khai thác hoặc sản xuất, không được bao gồm trong dự phòng. Chi phí phát sinh từ các trường hợp không dự kiến trước được, như ô nhiễm do chất thải ngoài kế hoạch, được ghi nhận là chi phí và nợ phải trả khi sự kiện làm phát sinh nghĩa vụ có thể xảy ra và chi phí có khả năng ước tính đáng tin cậy.

Thời gian đóng cửa thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời của mỏ. Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến trong tương lai về giá trị hiện tại và được xác định theo xác suất ước tính của các dòng có thể tiền phát sinh đối với mỗi hoạt động khai thác. Các xét đoán và ước tính trọng yếu được sử dụng để hình thành dự kiến về các hoạt động trong tương lai và giá trị và thời gian của dòng tiền liên quan. Những dự kiến này được hình thành dựa trên yêu cầu về môi trường và pháp lý hiện hành làm phát sinh một nghĩa vụ liên đới.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản nếu nghĩa vụ về đóng cửa và phục hồi môi trường là không thể tránh khỏi đối với việc xây dựng tài sản. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và được khấu hao sau đó. Chênh lệch về giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sẽ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán như là thay đổi trong chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa chưa được trích khấu hao của các tài sản liên quan, khi đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và phần chênh lệch còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các thay đổi về chi phí được vốn hóa dẫn đến thay đổi về chi phí khấu hao trong tương lai. Các thay đổi về giá trị và thời gian ước tính của các dòng tiền trong tương lai đối với hoạt động đóng cửa và phục hồi mỏ là một sự kiện bình thường phù hợp với các xét đoán và ước tính quan trọng liên quan.

(iii) *Dự phòng trợ cấp thôi việc*

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(n) Dự phòng (tiếp theo)

(iv) *Trợ cấp hưu trí*

Trợ cấp hưu trí là các khoản phúc lợi khi nghỉ hưu và được phân loại thành quỹ với mức đóng góp xác định hoặc quỹ với mức trợ cấp xác định.

Với quỹ với mức đóng góp xác định, Tập đoàn sẽ phải đóng góp một khoản tiền cố định vào một quỹ riêng. Nhân viên sẽ nhận được khoản tiền trợ cấp hưu trí trong tương lai dựa trên số tiền đã đóng và thu nhập mang lại từ việc đầu tư của quỹ riêng này. Tập đoàn không có nghĩa vụ pháp lý hay nghĩa vụ liên đới phải chi trả thêm khoản đóng góp nào nếu quỹ đó không có đủ tài sản để chi trả cho tất cả nhân viên khoản trợ cấp liên quan đến thời gian làm việc của nhân viên trong kỳ hiện tại và trước đó. Các khoản đóng góp của Tập đoàn cho quỹ với mức đóng góp xác định sẽ được ghi nhận là chi phí trong kỳ được chi trả.

Với quỹ với mức trợ cấp xác định, nhân viên sẽ nhận được một khoản trợ cấp hưu trí xác định khi nghỉ hưu, khoản trợ cấp thường phụ thuộc vào một hoặc nhiều yếu tố như tuổi tác, số năm làm việc và lương thường tại thời điểm nghỉ hưu. Dự phòng phải trả cho quỹ với mức trợ cấp xác định được xác định bằng giá trị hiện tại của nghĩa vụ với mức trợ cấp xác định tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Nghĩa vụ với mức trợ cấp xác định được tính toán hàng năm bởi các chuyên gia độc lập. Giá trị hiện tại của nghĩa vụ với mức trợ cấp xác định được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền phải trả ước tính trong tương lai sử dụng lãi suất của trái phiếu doanh nghiệp chất lượng cao AA với thời hạn tương tự thời hạn phải trả các khoản trợ cấp này, thể hiện bằng đơn vị tiền tệ mà khoản trợ cấp sẽ được thanh toán. Tập đoàn xác định chi phí lãi thuần trên nợ phải trả/(tài sản) phúc lợi thuần xác định trong kỳ bằng cách áp dụng tỷ lệ chiết khấu được sử dụng để đo lường nghĩa vụ phúc lợi xác định vào đầu kỳ kế toán đối với nợ phải trả phúc lợi thuần xác định, có tính đến bất kỳ những thay đổi trong nghĩa vụ phúc lợi thuần được xác định trong kỳ do các khoản đóng góp. Chi phí lãi thuần và các chi phí khác liên quan đến các quỹ lợi ích xác định được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Việc xác định nghĩa vụ với mức trợ cấp xác định còn bao gồm ước tính dòng tiền tương lai, tỷ lệ nghỉ việc của nhân viên, tỷ lệ tử vong và tỷ lệ tăng lương trong tương lai.

Tái đánh giá nợ phải trả phúc lợi hưu trí, bao gồm chênh lệch tăng giảm do định giá thông kê và thuế thu nhập hoãn lại liên quan, được ghi nhận trong chỉ tiêu "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" theo một công văn trả lời của Bộ Tài chính.

(o) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(p) Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Vốn chủ sở hữu

(i) *Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại như vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch tăng do giá phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

(ii) *Cổ phiếu ưu đãi*

Cổ phiếu ưu đãi không được đơn vị mua lại được phân loại là vốn chủ sở hữu do cổ phiếu này có mức cổ tức tùy theo quyết định của Công ty, không có nghĩa vụ chuyển giao tiền hay tài sản tài chính khác và không có yêu cầu phải thanh toán bằng một số lượng có thể thay đổi công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty. Do đó cổ tức tùy theo quyết định của Công ty được ghi nhận là phân phối vốn chủ sở hữu theo nghị quyết của các cổ đông của Công ty.

(iii) *Vốn khác của chủ sở hữu*

Các thỏa thuận phát hành một số lượng cổ phiếu nhất định vào một ngày ấn định trong tương lai, được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận và được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu nếu không tồn tại các thỏa thuận thay thế nào khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(r) Doanh thu

(i) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu và ngày điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu. Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên bản khảo sát hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được lập bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi bản khảo sát của khách hàng nằm trong phạm vi sai sót đã được quy định trong hợp đồng, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi khấu trừ chiết khấu bán hàng đã tính trên hóa đơn.

(ii) *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) *Doanh thu cho thuê*

Doanh thu cho thuê tài sản trong hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

(s) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi từ các khoản cho vay và chứng khoán kinh doanh; lãi từ thanh lý các khoản đầu tư; lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái và các thu nhập tài chính khác. Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) *Chi phí tài chính*

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay từ các khoản vay, trái phiếu và các khoản đặt cọc; chi phí vay và phát hành trái phiếu được phân bổ (sau đây được gọi chung là "chi phí đi vay"); lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các chi phí tài chính khác. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và ghi vào nguyên giá các tài sản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(t) Tài sản thuê

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn, với tư cách là bên đi thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong Thuyết minh 3(g).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc thuê tài chính. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ gốc còn lại.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

Trong năm, Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng, do vậy Công ty không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn khi tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn được lập lần lượt theo hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(w) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

(x) Kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên

Cổ phiếu phát hành cho nhân viên theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên được phát hành theo giá quy định trong Nghị quyết của Hội đồng Quản trị.

4 TÍNH THỜI VỤ CỦA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Bộ phận kinh doanh sản phẩm tiêu dùng có thương hiệu và bán lẻ tiêu dùng của Tập đoàn bị biến động theo thời vụ. Tổng doanh thu của bộ phận kinh doanh này thường tăng vào quý 4 hàng năm do sự gia tăng trong nhu cầu của người tiêu dùng trong những tháng trước Tết Nguyên đán, thuộc quý đầu tiên của mỗi năm. Theo đó, Tập đoàn thường tăng cường sản xuất các sản phẩm tiêu dùng cũng như tăng cường quảng cáo và khuyến mại vào quý 4 hàng năm nhằm thúc đẩy tăng trưởng doanh thu trong thời gian trước khi đến mùa lễ hội.

5 CÁC THAY ĐỔI TRONG ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất quý này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các công ty con đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có sự thay đổi trọng yếu nào khác về cơ sở của các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất và báo cáo tài chính hợp nhất cùng kỳ năm trước.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)

6 BÁO CÁO CHIA THEO BỘ PHẬN KINH DOANH

Tập đoàn có năm (5) bộ phận, như được trình bày dưới đây, là các hoạt động kinh doanh chiến lược của Tập đoàn. Các hoạt động kinh doanh chiến lược này đem đến các dịch vụ và sản phẩm khác nhau, và được quản lý theo phương pháp riêng vì các hoạt động này đòi hỏi các chiến lược tiếp thị và công nghệ khác nhau. Đối với từng hoạt động kinh doanh chiến lược, Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn soát xét các báo cáo quản lý nội bộ định kỳ.

Tập đoàn nắm giữ các bộ phận kinh doanh sau đây thông qua nhóm công ty con riêng:

- Sản phẩm tiêu dùng có thương hiệu
- MEATLife: chuỗi giá trị thịt
- Vật liệu công nghệ cao
- Bán lẻ tiêu dùng
- Khác: dịch vụ tài chính, dịch vụ viễn thông, chuỗi bán lẻ đồ ăn và thức uống và các dịch vụ khác

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)

6 BÁO CÁO CHIA THEO BỘ PHẬN KINH DOANH (tiếp theo)

(a) Báo cáo theo bộ phận kinh doanh

| | Sản phẩm tiêu dùng có thương hiệu | | MEATLife | | Vật liệu công nghệ cao | | Bán lẻ tiêu dùng | | Khác | | Loại trừ | | Tổng | |
|---------------------------------|-----------------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 | Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 | Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 | Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 | Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 | Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 | Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 | Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 | Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 | Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 | Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 | Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 | Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 | Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Doanh thu bán hàng ra bên ngoài | 13.264.439 | 12.223.479 | 2.348.863 | 2.452.965 | 6.741.629 | 7.315.311 | 15.726.901 | 14.483.309 | 907.462 | 839.724 | - | - | 38.989.294 | 37.314.788 |
| Doanh thu giữa các bộ phận | 1.008.502 | 716.902 | 1.161.177 | 850.303 | - | - | 74.352 | 33.976 | 362.075 | 282.510 | (2.606.106) | (1.883.691) | - | - |
| Lợi nhuận gộp của bộ phận | 6.246.602 | 5.679.175 | 692.922 | 298.534 | 247.265 | 770.946 | 3.630.416 | 3.229.089 | 355.383 | 435.900 | - | - | 11.172.588 | 10.413.644 |
| Kết quả kinh doanh của bộ phận | 3.057.412 | 2.785.851 | 653 | (199.628) | (146.141) | 331.779 | (129.716) | (438.521) | 1.921.084 | 1.380.369 | - | - | 4.703.292 | 3.859.850 |
| Chi phí không phân bổ | | | | | | | | | | | | | (3.278.479) | (2.991.212) |
| Lợi nhuận thuần | | | | | | | | | | | | | 1.424.813 | 868.638 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)

6 BÁO CÁO CHIA THEO BỘ PHẬN KINH DOANH (tiếp theo)

| | Sản phẩm tiêu dùng có thương hiệu | | MEATLife | | Vật liệu công nghệ cao | | Bán lẻ tiêu dùng | | Khác | | Tổng | |
|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | 30/6/2024 | 1/1/2024 | 30/6/2024 | 1/1/2024 | 30/6/2024 | 1/1/2024 | 30/6/2024 | 1/1/2024 | 30/6/2024 | 1/1/2024 | 30/6/2024 | 1/1/2024 |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Tài sản của bộ phận | 38.023.963 | 37.198.492 | 9.192.185 | 9.223.291 | 40.111.509 | 39.846.461 | 19.642.968 | 21.432.683 | 35.268.693 | 33.191.309 | 142.239.318 | 140.892.236 |
| Tài sản không phân bổ | | | | | | | | | | | 15.226.537 | 6.491.236 |
| Tổng tài sản | | | | | | | | | | | <u>157.465.855</u> | <u>147.383.472</u> |
| Nợ phải trả của bộ phận | 12.457.693 | 14.641.011 | 7.761.904 | 7.254.785 | 19.431.927 | 21.724.716 | 12.434.086 | 12.801.432 | 2.965.247 | 3.218.018 | 55.050.857 | 59.639.962 |
| Nợ phải không phân bổ | | | | | | | | | | | 56.208.888 | 49.506.269 |
| Tổng nợ phải trả | | | | | | | | | | | <u>111.259.745</u> | <u>109.146.231</u> |
| | Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 | Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 | Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 | Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 | Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 | Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 | Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 | Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 | Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 | Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 | Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 | Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Chi tiêu vốn | 208.949 | 350.164 | 88.737 | 190.665 | 247.424 | 527.634 | (4.863) | 142.681 | 79.260 | 168.466 | 619.507 | 1.379.610 |
| Chi tiêu vốn không phân bổ | - | - | - | - | - | - | - | - | 162 | 757 | 162 | 757 |
| Chi phí khấu hao | 342.367 | 307.850 | 181.736 | 185.498 | 558.396 | 480.160 | 163.737 | 174.276 | 132.858 | 134.422 | 1.379.094 | 1.282.206 |
| Chi phí khấu hao không phân bổ | - | - | - | - | - | - | - | - | 1.505 | 2.633 | 1.505 | 2.633 |
| Chi phí phân bổ | 93.486 | 115.104 | 57.440 | 58.428 | 271.975 | 312.339 | 510.500 | 488.900 | 262.628 | 372.116 | 1.196.029 | 1.346.887 |
| Chi phí phân bổ không phân bổ | - | - | - | - | - | - | - | - | 1.370 | 1.478 | 1.370 | 1.478 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỶ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)

6 BÁO CÁO CHIA THEO BỘ PHẬN KINH DOANH (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Dựa trên thông tin về vị trí địa lý của khách hàng và tài sản là ở Việt Nam (“Trong nước”) hay ở các nước khác ngoài Việt Nam (“Nước ngoài”), Tập đoàn nắm giữ các bộ phận theo khu vực địa lý sau đây thông qua từng nhóm công ty con:

| | Nước ngoài | | Trong nước | | Tổng | |
|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 | Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 | Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 | Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 | Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 | Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài | 6.823.427 | 6.892.328 | 32.165.867 | 30.422.460 | 38.989.294 | 37.314.788 |

| | Nước ngoài | | Trong nước | | Tổng | |
|--------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| | 30/6/2024 Triệu VND | 1/1/2024 Triệu VND | 30/6/2024 Triệu VND | 1/1/2024 Triệu VND | 30/6/2024 Triệu VND | 1/1/2024 Triệu VND |
| Tổng tài sản | 12.389.553 | 12.251.735 | 145.076.302 | 135.131.737 | 157.465.855 | 147.383.472 |

7 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/6/2024 Triệu VND | 1/1/2024 Triệu VND |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 50.847 | 50.183 |
| Tiền gửi ngân hàng | 6.177.356 | 3.089.519 |
| Tiền đang chuyển | 151.417 | 150.852 |
| Các khoản tương đương tiền | 11.778.622 | 6.833.961 |
| | <u>18.158.242</u> | <u>10.124.515</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)

8 CÁC KHOẢN PHẢI THU

(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

Các khoản vay ngắn hạn bảo gồm khoản vay cấp cho các cổ đông sáng lập và đồng thời cũng là các nhân sự quản lý chủ chốt của một công ty con được đảm bảo bằng cổ phần của công ty con nắm giữ bởi các cổ đông này, hưởng lãi suất là 12% một năm và đáo hạn vào ngày 31 tháng 10 năm 2024.

Các khoản vay ngắn hạn bảo gồm khoản vay cấp cho các đối tác. Các khoản cho vay này không có đảm bảo và hưởng lãi suất quy định trong hợp đồng vay.

(b) Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/6/2024 | 1/1/2024 |
|-----------------------------------|------------------|------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Đặt cọc ngắn hạn (*) | 6.489.717 | 5.738.314 |
| Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư | 1.606.669 | 1.606.669 |
| Lãi phải thu | 126.355 | 326.146 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 15.667 | 15.218 |
| Phải thu khác (**) | 1.248.872 | 1.212.411 |
| | <u>9.487.280</u> | <u>8.898.758</u> |

(c) Phải thu dài hạn khác

| | 30/6/2024 | 1/1/2024 |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Đặt cọc dài hạn (*) | 14.543.575 | 9.538.896 |
| Phải thu dài hạn khác (***) | 1.910.286 | 1.672.059 |
| | <u>16.453.861</u> | <u>11.210.955</u> |

(*) Ký quỹ ngắn hạn và dài hạn bao gồm 6.443.800 triệu VND và 14.206.640 triệu VND lần lượt liên quan đến khoản đặt cọc ngắn hạn và dài hạn cho các đối tác để đầu tư như một phần của hoạt động quản lý nguồn vốn của Tập đoàn (1/1/2024: 5.510.000 triệu VND và 9.086.740 triệu VND).

(**) Trong khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm 852.640 triệu VND phải thu liên quan đến tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của dự án khai thác mỏ Núi Pháo (1/1/2024: 788.003 triệu VND). Phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản ("TCQKTKS") tại ngày báo cáo thể hiện tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bổ sung của Công ty TNHH Khai thác Chế biến khoáng sản Núi Pháo ("NPM") – một công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty cho giai đoạn từ năm 2015 và phí hành chính liên quan mà NPM đã trả cho cơ quan có thẩm quyền dựa trên tính toán tạm thời của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam ("TCĐCKSVN") theo Công văn số 3724/ĐCKS-KTĐCKS ngày 28 tháng 12 năm 2018 ("Công văn 3724") và được tính toán lại bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường ("BTNMT") theo Quyết định số 1640/QĐ-BTNMT ban hành ngày 23 tháng 8 năm 2021 ("Quyết định 1640").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)

8 CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

NPM không đồng ý với khoản tiền bổ sung này và cơ sở của Công văn 3724 vì Ban Giám đốc của NPM cho rằng công văn này là không hợp lý và không theo đúng các quy định hiện hành, bởi vì giá được sử dụng để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản ("Giá tính TCQKTKS") được dựa trên giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm tài nguyên khoáng sản thay vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp. Theo quy định tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 2 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về Thuế tài nguyên, nếu tài nguyên khai thác không bán ra mà phải qua sản xuất, chế biến mới bán ra, thì giá tính thuế tài nguyên là (=) giá bán sản phẩm công nghiệp trừ đi (-) chi phí chế biến phát sinh của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp nhưng không thấp hơn giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân ("UBND") cấp tỉnh quy định. Sản phẩm của NPM là sản phẩm công nghiệp mà giá để tính thuế tài nguyên được xác định theo giá cao hơn giữa giá bán trừ (-) chi phí chế biến và giá tính thuế do UBND tỉnh quy định. TCĐCKSVN đã không sử dụng giá tính thuế được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp; mà sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm tài nguyên khoáng sản – quặng vonfram (hàm lượng: 0,1% < WO3 < 0,3%). Trước ngày hiệu lực của Công văn 3724, NPM đã thanh toán TCQKTKS sử dụng ước tính giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp, theo Quyết định số 500/QĐ-BTNMT ("Quyết định 500") do Bộ TNMT ban hành ngày 4 tháng 3 năm 2015.

Vào ngày 23 tháng 8 năm 2021, Bộ TNMT ban hành Quyết định 1640 để phê duyệt TCQKTKS cho Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo, thay thế phê duyệt tạm thu TCQKTKS theo Quyết định 500 và Công văn 3724 mặc dù giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được xác định. Khi ban hành Quyết định 1640 này, Bộ TNMT tiếp tục sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram (hàm lượng 0,1% < WO3 < 0,3%) thay vì sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp mà bắt cập của việc sử dụng giá này đã được NPM nêu rõ trước đây. Theo Điểm 3 Điều 15 Nghị định 67, đối với những trường hợp đang tạm thu TCQKTKS, khi giá tính thuế tài nguyên do UBND cấp tỉnh ban hành đang có hiệu lực và đúng quy định về giá khoáng sản nguyên khai để tính TCQKTKS thì được áp dụng chính thức, thay thế giá tính TCQKTKS tạm thu trước đây. Ban Giám đốc của NPM đánh giá rằng vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được xác định bởi UBND Tỉnh Thái Nguyên, Giá tính TCQKTKS làm căn cứ xác định TCQKTKS theo Quyết định 1640 chưa phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

NPM cũng đã có nhiều công văn gửi các cấp có thẩm quyền nêu rõ vấn đề và tìm hướng giải quyết phù hợp cho vấn đề TCQKTKS của NPM. Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 8 tháng 2 năm 2021, Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021 và tiếp đó là chỉ đạo bổ sung của Phó Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 226/TB-VPCP ngày 16 tháng 6 năm 2023 ("Thông báo 226"), vấn đề TCQKTKS của NPM đang được Bộ Tài chính, Bộ TNMT và UBND Tỉnh Thái Nguyên xem xét. Theo đó, TCQKTKS cho Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo sẽ được Bộ TNMT xác định lại sau khi (1) giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM được ấn định và được UBND Tỉnh Thái Nguyên ban hành chính thức; và (2) khung giá tính thuế tài nguyên đối với quặng vonfram mỏ Núi Pháo do Bộ Tài chính ban hành và giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram của NPM do UBND Tỉnh Thái Nguyên ban hành.

Như đề cập tại Thuyết minh 32 của báo cáo tài chính hợp nhất này, UBND Tỉnh Thái Nguyên, Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên và các cơ quan chức năng có liên quan hiện đang phối hợp làm việc để xác định giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của NPM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)

8 CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

Ban Giám đốc của NPM cho rằng bằng việc áp dụng giá được xác định trong Quyết định 500, NPM đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS và khoản tiền tạm nộp trên đây sẽ được hoàn lại hoặc bù trừ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS trong tương lai dựa trên diễn giải của NPM về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và quy định về thuế tài nguyên. Do đó, Tập đoàn đã ghi nhận khoản TCQKTKS nộp bổ sung và các khoản phí hành chính liên quan là khoản phải thu và chưa ghi nhận TCQKTKS tăng thêm theo Quyết định 1640 là nợ phải trả. Ban Giám đốc của NPM tin rằng khoản phải thu này sẽ được thu hồi khi giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM được xác định chính thức.

(***) Bao gồm phần lớn trong phải thu dài hạn khác là khoản phải thu 1.092.416 triệu VND từ Nhà nước đối với chi phí bồi thường đất của Dự án Khai thác Khoáng sản Núi Pháo tại Xã Hà Thương, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên (1/1/2024: 1.228.947 triệu VND). Khoản này sẽ được cân trừ với phí thuê đất hàng năm.

Biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

| | Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Triệu VND | Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Triệu VND |
|-----------------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 34.943 | 47.369 |
| Dự phòng trích lập trong kỳ | 37.842 | - |
| Dự phòng sử dụng trong kỳ | (256) | (443) |
| Dự phòng hoàn nhập trong kỳ | (300) | (1.719) |
| | 72.229 | 45.207 |
| | 72.229 | 45.207 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)

9 HÀNG TỒN KHO

| | 30/6/2024 | | 1/1/2024 | |
|------------------------|------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| | Giá gốc Triệu VND | Dự phòng Triệu VND | Giá gốc Triệu VND | Dự phòng Triệu VND |
| Hàng mua đang đi đường | 202.421 | - | 256.960 | - |
| Nguyên vật liệu | 2.039.572 | (57.685) | 1.989.099 | (87.084) |
| Công cụ và dụng cụ | 1.089.170 | (21.130) | 1.098.721 | (28.422) |
| Sản phẩm dở dang | 1.760.206 | (13.531) | 1.517.776 | (69.288) |
| Thành phẩm | 4.208.988 | (97.815) | 4.545.610 | (104.637) |
| Hàng hóa | 3.450.399 | (38.721) | 4.048.146 | (31.575) |
| Hàng gửi đi bán | 82.981 | (2.730) | 40.290 | (728) |
| | <u>12.833.737</u> | <u>(231.612)</u> | <u>13.496.602</u> | <u>(321.734)</u> |

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

| | Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Triệu VND | Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Triệu VND |
|-----------------------------|--|--|
| Số dư đầu kỳ | 321.734 | 188.936 |
| Tăng dự phòng trong kỳ | 42.724 | 286.387 |
| Dự phòng sử dụng trong kỳ | (47.119) | (49.895) |
| Dự phòng hoàn nhập trong kỳ | (85.727) | (29.400) |
| Số dư cuối kỳ | <u>231.612</u> | <u>396.028</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa và cấu trúc Triệu VND | Tài nguyên mỏ khoáng sản Triệu VND | Nâng cấp tài sản thuê Triệu VND | Máy móc và thiết bị Triệu VND | Phương tiện vận chuyển Triệu VND | Thiết bị văn phòng Triệu VND | Tổng Triệu VND |
|---|-------------------------------------|---|---------------------------------------|-------------------------------------|--|------------------------------------|-------------------|
| Nguyên giá | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 17.413.517 | 5.095.927 | 55.267 | 29.807.456 | 170.829 | 442.173 | 52.985.169 |
| Tăng trong kỳ/điều chỉnh sau quyết toán | 2.713 | - | - | 16.147 | 430 | 12.671 | 31.961 |
| Chuyển từ/(sang) chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 21.938 | - | - | 1.028.647 | 10.539 | 1.286 | 1.062.410 |
| Chuyển từ/(sang) chi phí trả trước dài hạn | (219) | - | - | (823) | - | 190 | (852) |
| Chuyển từ/(sang) chi phí trả trước ngắn hạn | - | - | - | (164) | - | (24) | (188) |
| Chuyển từ hàng tồn kho | - | - | - | 24.018 | - | - | 24.018 |
| Thanh lý/xóa sổ | (786) | - | (1.067) | (79.251) | (4.219) | (11.121) | (96.444) |
| Phân loại lại | - | - | - | (18.128) | (63) | 18.191 | - |
| Chênh lệch quy đổi ngoại tệ | 32.658 | - | - | 112.751 | - | - | 145.409 |
| Số dư cuối kỳ | 17.469.821 | 5.095.927 | 54.200 | 30.890.653 | 177.516 | 463.366 | 54.151.483 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

| | Nhà cửa và cấu trúc Triệu VND | Tài nguyên mỏ khoáng sản Triệu VND | Nâng cấp tài sản thuê Triệu VND | Máy móc và thiết bị Triệu VND | Phương tiện vận chuyển Triệu VND | Thiết bị văn phòng Triệu VND | Tổng Triệu VND |
|--|-------------------------------------|---|---------------------------------------|-------------------------------------|--|------------------------------------|-------------------|
| Khấu hao lũy kế | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 5.073.370 | 1.765.184 | 52.759 | 15.343.960 | 80.919 | 200.275 | 22.516.467 |
| Khấu hao trong kỳ | 399.079 | 56.124 | 724 | 855.814 | 10.245 | 15.616 | 1.337.602 |
| Chuyển từ/(sang) chi phí trả trước dài hạn | - | - | - | (580) | - | (100) | (680) |
| Chuyển từ/(sang) chi phí trả trước ngắn hạn | - | - | - | (169) | - | (24) | (193) |
| Thanh lý/Xóa sổ | (435) | - | (1.067) | (58.812) | (3.293) | (8.747) | (72.354) |
| Phân loại lại | 6.303 | - | - | 673 | (731) | (6.245) | - |
| Chênh lệch do chuyển đổi ngoại tệ | 9.676 | - | - | 70.334 | - | - | 80.010 |
| Số dư cuối kỳ | 5.487.993 | 1.821.308 | 52.416 | 16.211.220 | 87.140 | 200.775 | 23.860.852 |
| Giá trị còn lại | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 12.340.147 | 3.330.743 | 2.508 | 14.463.496 | 89.910 | 241.898 | 30.468.702 |
| Số dư cuối kỳ | 11.981.828 | 3.274.619 | 1.784 | 14.679.433 | 90.376 | 262.591 | 30.290.631 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm vi tính | Chi phí phát triển | Nhãn hiệu | Mối quan hệ khách hàng | Nguồn nước khoáng | Quyền khai thác khoáng sản | Công nghệ Triệu VND | Quyền khai thác nguồn nước khoáng | Khác Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|---|-------------------|------------------|--------------------|------------------|------------------------|-------------------|----------------------------|---------------------|-----------------------------------|----------------|---------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | VND | Triệu VND | VND | Triệu VND |
| Nguyên giá | | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 3.829.899 | 1.061.737 | 750.735 | 3.649.931 | 3.755.597 | 412.698 | 792.657 | 2.214.789 | 76.235 | 146.667 | 16.690.945 |
| Tăng trong kỳ | - | 1.128 | - | - | - | - | - | - | - | - | 1.128 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | - | 10.939 | - | - | - | - | - | - | - | - | 10.939 |
| Thanh lý/xóa sổ | - | (2.170) | - | - | - | - | - | - | - | - | (2.170) |
| Chênh lệch quy đổi ngoại tệ | 751 | 6.317 | 12.067 | 19.715 | 4.049 | - | - | 27.195 | - | 1.114 | 71.208 |
| Số dư cuối kỳ | 3.830.650 | 1.077.951 | 762.802 | 3.669.646 | 3.759.646 | 412.698 | 792.657 | 2.241.984 | 76.235 | 147.781 | 16.772.050 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 570.996 | 941.772 | 204.243 | 1.024.476 | 869.373 | 180.685 | 320.564 | 408.450 | 33.039 | 31.110 | 4.584.708 |
| Khấu trừ trong kỳ | 68.188 | 29.794 | 18.343 | 69.563 | 62.756 | 9.666 | 18.884 | 70.642 | 1.391 | 6.694 | 355.921 |
| Thanh lý/xóa sổ | - | (583) | - | - | - | - | - | - | - | - | (583) |
| Chênh lệch quy đổi ngoại tệ | - | 5.939 | 3.591 | 2.248 | 387 | - | - | 4.496 | - | 424 | 17.085 |
| Số dư cuối kỳ | 639.184 | 976.922 | 226.177 | 1.096.287 | 932.516 | 190.351 | 339.448 | 483.588 | 34.430 | 38.228 | 4.957.131 |
| Giá trị còn lại | | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 3.258.903 | 119.965 | 546.492 | 2.625.455 | 2.886.224 | 232.013 | 472.093 | 1.806.339 | 43.196 | 115.557 | 12.106.237 |
| Số dư cuối kỳ | 3.191.466 | 101.029 | 536.625 | 2.573.359 | 2.827.130 | 222.347 | 453.209 | 1.758.396 | 41.805 | 109.553 | 11.814.919 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)**12 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm:

| | Quyền sử dụng đất Triệu VND | Nhà cửa và cấu trúc Triệu VND | Tổng Triệu VND |
|-------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|-------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 35.370 | 1.180.979 | 1.216.349 |
| Chênh lệch quy đổi ngoại tệ | 660 | 21.338 | 21.998 |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối kỳ | 36.030 | 1.202.317 | 1.238.347 |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | 507.679 | 507.679 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 31.546 | 31.546 |
| Chênh lệch quy đổi ngoại tệ | - | 10.693 | 10.693 |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối kỳ | - | 549.918 | 549.918 |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư cuối kỳ | 35.370 | 673.300 | 708.670 |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối kỳ | 36.030 | 652.399 | 688.429 |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> |

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê không được xác định bởi vì Tập đoàn chưa thực hiện việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)

13 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜI DANG

| | Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Triệu VND | Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Triệu VND |
|---------------------------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 3.127.230 | 3.324.848 |
| Tăng trong kỳ | 647.432 | 1.277.840 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (1.062.410) | (711.666) |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình | (10.939) | (23.868) |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn | (181.129) | (262.137) |
| Thanh lý/xóa sổ | (42.826) | (2.964) |
| Chênh lệch quy đổi ngoại tệ | 1.914 | 1.514 |
| Số dư cuối kỳ | <u>2.479.272</u> | <u>3.603.567</u> |

14 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | 30/6/2024 Triệu VND | 1/1/2024 Triệu VND |
|--|------------------------|-----------------------|
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | | |
| Chứng khoán kinh doanh (a) | 1.510.501 | 4.183.054 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn (b) | 2.308.512 | 2.611.737 |
| | <u>3.819.013</u> | <u>6.794.791</u> |
| Đầu tư tài chính dài hạn | | |
| Đầu tư vào các công ty liên kết (c) | 31.745.743 | 30.281.765 |
| Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (d) | 2.964.338 | 2.937.702 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (d) | (155.943) | - |
| | <u>34.554.138</u> | <u>33.219.467</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)

14 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Chứng khoán kinh doanh

| | 30/6/2024 | | | | 1/1/2024 | | | |
|-------------------|------------|----------------------|-----------------------------|-----------------------------------|------------|----------------------|-----------------------------|-----------------------------------|
| | Số lượng | Giá gốc Triệu VND | Giá trị hợp lý Triệu VND | Dự phòng giảm giá Triệu VND | Số lượng | Giá gốc Triệu VND | Giá trị hợp lý Triệu VND | Dự phòng giảm giá Triệu VND |
| • Trái phiếu (**) | 12.152.900 | <u>1.510.501</u> | (*) | - | 17.464.600 | <u>4.183.054</u> | (*) | - |

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hoặc Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý bằng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(**) Tập đoàn đã mua các trái phiếu này với mục đích kinh doanh trong một khoảng thời gian ngắn. Trái phiếu hưởng biên lãi cố định cộng với lãi suất cho vay trung và dài hạn do ngân hàng được chọn công bố, áp dụng cho các khách hàng doanh nghiệp cho các ký tính lãi còn lại. Tập đoàn có cam kết mua lại các trái phiếu doanh nghiệp này từ một bên liên quan.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại ngân hàng phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)

14 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào các công ty liên kết

| | 30/6/2024 | | | | 1/1/2024 | | | |
|--|---------------------------|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | % sở hữu trên vốn điều lệ | % quyền biểu quyết trên vốn điều lệ | Giá trị ghi sổ Triệu VND | Giá trị hợp lý Triệu VND | % sở hữu trên vốn điều lệ | % quyền biểu quyết trên vốn điều lệ | Giá trị ghi sổ Triệu VND | Giá trị hợp lý Triệu VND |
| • Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank") (i) | 19,9% | 19,9% | 29.081.439 | 32.637.989 | 19,9% | 19,9% | 27.649.293 | 22.224.583 |
| • Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex ("Cholimex") (ii) | 32,8% | 32,8% | 311.450 | (*) | 32,8% | 32,8% | 294.757 | (*) |
| • Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Súc sản ("Vissan") (iii) | 24,9% | 24,9% | 2.126.163 | (*) | 24,9% | 24,9% | 2.126.163 | (*) |
| • Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co., Ltd. (China) ("Jiangwu") (iv) | 30,0% | 30,0% | 226.691 | (*) | 30,0% | 30,0% | 211.552 | (*) |
| | | | <u>31.745.743</u> | | | | <u>30.281.765</u> | |

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty liên kết này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hoặc Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vốn cổ phần này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng. Cho mục đích thuyết minh thông tin, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Techcombank tại ngày báo cáo và ngày 1 tháng 1 năm 2024 được xác định bằng cách tham khảo giá niêm yết tại các ngày tương ứng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)

14 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

- (i) Tập đoàn sở hữu 19,9% lợi ích kinh tế trong Techcombank.
- (ii) MSC nắm giữ 32,8% lợi ích vốn chủ sở hữu của Cholimex.
- (iii) MML nắm giữ 24,9% lợi ích vốn chủ sở hữu của Vissan.
- (iv) H.C. Starck Tungsten GmbH (Germany) nắm giữ 30,0% lợi ích vốn chủ sở hữu của Jiangwu.

Biến động các khoản đầu tư vào các công ty liên kết trong kỳ như sau:

| | Techcombank Triệu VND | Cholimex Triệu VND | Vissan Triệu VND | Jiangwu Triệu VND | Tổng Triệu VND |
|--|--------------------------|-----------------------|---------------------|----------------------|-------------------|
| Số dư đầu kỳ | 27.649.293 | 294.757 | 2.126.163 | 211.552 | 30.281.765 |
| Phần lợi nhuận phát sinh trong kỳ của các công ty liên kết | 2.480.475 | 29.989 | - | 11.439 | 2.521.903 |
| Cổ tức đã công bố | (1.048.329) | (13.296) | - | - | (1.061.625) |
| Chênh lệch quy đổi tiền tệ | - | - | - | 3.700 | 3.700 |
| Số dư cuối kỳ | <u>29.081.439</u> | <u>311.450</u> | <u>2.126.163</u> | <u>226.691</u> | <u>31.745.743</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỶ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)

14 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Công ty như sau:

| | 30/6/2024 | | | | | 1/1/2024 | | | | |
|--|---------------------------|-------------------------------------|--|-----------------------------|--------------------------|---------------------------|-------------------------------------|--|-----------------------------|--------------------------|
| | % sở hữu trên vốn điều lệ | % quyền biểu quyết trên vốn điều lệ | Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu Triệu VND | Dự phòng giảm giá Triệu VND | Giá trị hợp lý Triệu VND | % sở hữu trên vốn điều lệ | % quyền biểu quyết trên vốn điều lệ | Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu Triệu VND | Dự phòng giảm giá Triệu VND | Giá trị hợp lý Triệu VND |
| • Công ty cổ phần Trusting Social ("TSVN") (i) | 25,1% | 25,1% | 1.511.280 | (*) | (**) | 25,1% | 25,1% | 1.511.280 | (*) | (**) |
| • Nyobolt Limited ("Nyobolt") (ii) | 15,0% | 15,0% | 1.453.058 | (*) | (**) | 15,0% | 15,0% | 1.426.422 | (*) | (**) |
| | | | <u>2.964.338</u> | | | | | <u>2.937.702</u> | | |

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, tổng dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào đơn vị khác là 155.943 triệu VND (1/1/2024: không)

(**) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hoặc Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(i) Trong tháng 4 năm 2022, SHERPA, một công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty đã đầu tư 65 triệu USD cho 25,1% lợi ích vốn chủ sở hữu của TSVN. Theo thỏa thuận giữa SHERPA và Trust IQ Pte. Ltd. ("TSSG") (công ty mẹ của TSVN) và TSVN, SHERPA có một số quyền nhất định đối với TSVN và TSSG.

(ii) Khoản đầu tư đại diện cho 21,5% lợi ích vốn chủ sở hữu hay 15% lợi ích vốn chủ sở hữu trên cơ sở pha loãng hoàn toàn. Ban Giám đốc đánh giá rằng Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể đối với Nyobolt, do đó khoản đầu tư này được hạch toán là khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Biến động trong kỳ của khoản đầu tư này thể hiện chênh lệch do chuyển đổi ngoại tệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)

15 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | Tài sản khai khoáng Triệu VND | Chi phí đất trả trước Triệu VND | Chi phí bồi thường đất Triệu VND | Công cụ, dụng cụ và chi phí thiết lập cửa hàng mới Triệu VND | Lợi thế thương mại từ vốn hóa Triệu VND | Heo giống Triệu VND | Khác Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|--|-------------------------------------|---------------------------------------|--|---|--|------------------------|-------------------|------------------------|
| Số dư đầu kỳ | 1.774.963 | 1.404.009 | 1.273.048 | 1.529.064 | 6.269 | 46.246 | 1.384.443 | 7.418.042 |
| Tăng trong kỳ | 5.525 | - | 70.472 | 76.480 | - | - | 280.854 | 433.331 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | - | - | - | (46) | - | - | 218 | 172 |
| Chuyển từ/(sang) xây dựng cơ bản dở dang | - | (4.294) | - | 120.485 | - | 18.738 | 46.200 | 181.129 |
| Chuyển từ/(sang) chi phí trả trước ngắn hạn | - | - | - | 3.347 | - | - | - | 3.347 |
| Phân bổ trong kỳ | (83.395) | (18.703) | (35.592) | (308.497) | (1.567) | (12.497) | (244.084) | (704.335) |
| Thanh lý/xóa sổ | - | - | - | (13.730) | - | (6.981) | (528) | (21.239) |
| Số dư cuối kỳ | 1.697.093 | 1.381.012 | 1.307.928 | 1.407.103 | 4.702 | 45.506 | 1.467.103 | 7.310.447 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)**16 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**Từ 1/1/2024
đến 30/6/2024
Triệu VND

| | |
|-------------------------------|-----------|
| Nguyên giá | |
| Số dư đầu kỳ | 7.446.614 |
| Biến động khác | (213.665) |
| | <hr/> |
| Số dư cuối kỳ | 7.232.949 |
| | <hr/> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | |
| Số dư đầu kỳ | 3.073.475 |
| Phân bổ trong kỳ | 247.466 |
| | <hr/> |
| Số dư cuối kỳ | 3.320.941 |
| | <hr/> |
| Giá trị còn lại | |
| Số dư đầu kỳ | 4.373.139 |
| | <hr/> |
| Số dư cuối kỳ | 3.912.008 |
| | <hr/> |

17 THUẾ PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

| | 30/6/2024 | 1/1/2024 |
|----------------------------|-----------|-----------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 395.804 | 747.424 |
| Thuế giá trị gia tăng | 219.846 | 174.196 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 21.135 | 34.747 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 31.727 | 36.841 |
| Các loại thuế khác | 111.535 | 109.996 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 780.047 | 1.103.204 |
| | <hr/> | <hr/> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)**18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ****(a) Chi phí phải trả ngắn hạn**

| | 30/6/2024 | 1/1/2024 |
|--|------------------|------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Chi phí lãi vay | 725.231 | 741.680 |
| Chi phí quảng cáo và khuyến mại | 1.353.768 | 1.568.282 |
| Chiết khấu thương mại và chi phí hỗ trợ khách hàng | 46.301 | 45.922 |
| Chi phí kho vận | 252.924 | 251.074 |
| Mua hàng chưa nhận hóa đơn | 200.033 | 167.715 |
| Phải trả cho xây dựng công trình | 287.382 | 420.473 |
| Phí tư vấn | 23.938 | 23.924 |
| Thưởng và lương tháng 13 | 456.084 | 722.727 |
| Phí trưng bày và nghiên cứu thị trường | 148.589 | 131.975 |
| Thuế và lệ phí tài nguyên môi trường | 14.514 | 15.690 |
| Chi phí khác | 809.813 | 729.582 |
| | <u>4.318.577</u> | <u>4.819.044</u> |

(b) Chi phí phải trả dài hạn

| | 30/6/2024 | 1/1/2024 |
|-----------------|------------------|------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Chi phí lãi vay | <u>350.790</u> | <u>31.186</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)

19 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Phải trả ngắn hạn khác

| | 30/6/2024 | 1/1/2024 |
|--|------------------|------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Đặt cọc đầu tư ngắn hạn nhận từ bên thứ ba (*) | 7.386.183 | 8.008.238 |
| Tiền đặt cọc từ thanh lý khoản đầu tư | 1.383.184 | - |
| Phải trả cho các ngân hàng trong nước theo thỏa thuận thư tín dụng (**) | 42.291 | 499.635 |
| Lãi phải trả (*) | 58.140 | 9.712 |
| Cổ tức phải trả | 11.441 | 11.995 |
| Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp | 16.968 | 11.462 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được | 15.303 | 14.175 |
| Phải trả khác | 734.364 | 364.574 |
| | <u>9.647.874</u> | <u>8.919.791</u> |

(*) Theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh, Tập đoàn cam kết cung cấp lợi tức đầu tư trên số tiền đặt cọc nhận được cho bên thứ ba theo mức quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh.

(**) Khoản này phản ánh các khoản phải trả cho các ngân hàng trong nước theo các thỏa thuận thư tín dụng. Khoản chưa thanh toán chịu mức phí cố định từ 6% đến 10,3% một năm (1/1/2024: 2,9% đến 12% một năm) trên số dư chưa thanh toán trong thời gian trả chậm từ 3 đến 9 tháng và được đảm bảo bằng một lượng cổ phiếu, một phần khoản phải thu và một phần tài sản xây dựng dở dang của một công ty con sở hữu gián tiếp (1/1/2024: một lượng cổ phiếu của một công ty con sở hữu gián tiếp). Trong trường hợp Tập đoàn chậm thanh toán khi đến hạn, các khoản phải trả này sẽ được chuyển thành các khoản vay.

(b) Phải trả dài hạn khác

| | 30/6/2024 | 1/1/2024 |
|--|-------------------|------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Ký quỹ đầu tư dài hạn nhận từ bên thứ ba (*) | 12.333.290 | 7.803.740 |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 36.646 | 36.660 |
| Khác | 1.572 | 358.845 |
| | <u>12.371.508</u> | <u>8.199.245</u> |

(*) Theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh, Tập đoàn cam kết cung cấp lợi tức đầu tư trên số tiền đặt cọc nhận được cho bên thứ ba theo mức quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)**20 VAY, TRÁI PHIẾU VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

| | 30/6/2024 | 1/1/2024 |
|---|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Vay ngắn hạn không có đảm bảo | 13.812.892 | 15.473.201 |
| Vay ngắn hạn có đảm bảo | 3.954.968 | 3.594.325 |
| Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 21) | 11.583.655 | 8.962.671 |
| | <u>29.351.515</u> | <u>28.030.197</u> |

21 VAY, TRÁI PHIẾU VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | 30/6/2024 | 1/1/2024 |
|---|---------------------|--------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Vay dài hạn ngân hàng có đảm bảo | 33.183.963 | 33.291.631 |
| Vay dài hạn ngân hàng không có đảm bảo | 93.092 | 434.334 |
| Trái phiếu không có đảm bảo | 6.197.218 | 6.552.180 |
| Trái phiếu có đảm bảo | 10.293.286 | 9.882.869 |
| Thuê tài chính | 335.921 | 343.551 |
| | <u>50.103.480</u> | <u>50.504.565</u> |
| Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 20) | <u>(11.583.655)</u> | <u>(8.962.671)</u> |
| | <u>38.519.825</u> | <u>41.541.894</u> |

22 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

| | 30/6/2024 | 1/1/2024 |
|--------------------------------|------------------|------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Trợ cấp hưu trí | 4.816.780 | 5.009.184 |
| Quyền khai thác mỏ | 373.286 | 379.259 |
| Chi phí phục hồi môi trường mỏ | 122.017 | 119.203 |
| Trợ cấp thôi việc | 18.513 | 18.073 |
| | <u>5.330.596</u> | <u>5.525.719</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)**22 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN (tiếp theo)**

Biến động của các khoản dự phòng trong kỳ như sau:

| | Trợ cấp hưu trí Triệu VND (*) | Quyền khai thác mỏ Triệu VND | Chi phí phục hồi môi trường mỏ Triệu VND | Trợ cấp thôi việc Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|--|---|------------------------------------|--|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu kỳ | 5.009.184 | 379.259 | 119.203 | 18.073 | 5.525.719 |
| Dự phòng lập/(hoàn nhập) trong kỳ | 78.285 | 3.745 | 2.814 | 440 | 85.284 |
| Tái đánh giá nợ phải trả phúc lợi hưu trí (*) | (218.104) | - | - | - | (218.104) |
| Dự phòng sử dụng trong kỳ | (129.200) | (9.718) | - | - | (138.918) |
| Chênh lệch quy đổi tiền tệ | 76.615 | - | - | - | 76.615 |
| Số dư cuối kỳ | <u>4.816.780</u> | <u>373.286</u> | <u>122.017</u> | <u>18.513</u> | <u>5.330.596</u> |

(*) Như đã đề cập ở Thuyết minh 3(n), tái đánh giá nợ phải trả phúc lợi hưu trí – dự phòng trợ cấp hưu trí và thuế thu nhập hoãn lại liên quan, được ghi nhận trong chỉ tiêu “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” theo một công văn trả lời của Bộ Tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)

23 BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn cổ phần Triệu VND | Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND | Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Triệu VND | Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND | Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đông vốn chủ sở hữu của Công ty Triệu VND | Cổ đông không kiểm soát Triệu VND | Tổng Triệu VND |
|--|--------------------------|--------------------------------------|--|--|---|---|--|--|-------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | 14.237.248 | 8.723.128 | (8.388.147) | 583.625 | (385.158) | 11.381.940 | 26.152.636 | 10.484.103 | 36.636.739 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | - | 418.695 | 418.695 | 1.451.232 | 1.869.927 |
| Phát hành cổ phần phổ thông | 71.186 | (50) | - | - | - | - | 71.136 | - | 71.136 |
| Cổ tức tiền mặt | - | - | - | - | - | - | - | (245.072) | (245.072) |
| Giao dịch với cổ đông không kiểm soát ở công ty con | - | - | - | - | - | (2.579) | (2.579) | (1.480) | (4.059) |
| Chênh lệch do quy đổi tiền tệ | - | - | - | - | 160.936 | - | 160.936 | 25.868 | 186.804 |
| Tái xác định giá trị của nợ phải trả phức lợi xác định thuần, sau thuế | - | - | - | (241.244) | - | - | (241.244) | (37.995) | (279.239) |
| Khác | - | - | - | - | - | - | - | 1.005 | 1.005 |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 14.308.434 | 8.723.078 | (8.388.147) | 342.381 | (224.222) | 11.798.056 | 26.559.580 | 11.677.661 | 38.237.241 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)

23 BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

| | Vốn cổ phần Triệu VND | Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND | Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Triệu VND | Chênh lệch tỷ giá hối đổi Triệu VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND | Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đông vốn chủ sở hữu của Công ty Triệu VND | Cổ đông không kiểm soát Triệu VND | Tổng Triệu VND |
|---|-----------------------------|--------------------------------------|--|--|--|---|--|--|-------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 | 14.308.434 | 8.723.078 | (8.388.147) | 342.381 | (224.222) | 11.798.056 | 26.559.580 | 11.677.661 | 38.237.241 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | - | 606.933 | 606.933 | 817.880 | 1.424.813 |
| Phát hành cổ phiếu mới | 75.082 | (50) | - | - | - | - | 75.032 | - | 75.032 |
| Phát hành cổ phiếu ưu đãi cổ tức có quyền chuyển đổi thành cổ phần phổ thông ("CDPS") | 745.765 | 5.441.530 | - | - | - | - | 6.187.295 | - | 6.187.295 |
| Giao dịch với cổ đông không kiểm soát ở công ty con | - | - | - | - | - | 10.691 | 10.691 | 42.995 | 53.686 |
| Chênh lệch do quy đổi tiền tệ | - | - | - | - | 61.690 | - | 61.690 | 17.243 | 78.933 |
| Tái xác định giá trị của nợ phải trả phức lợi xác định thuần, sau thuế | - | - | - | 128.821 | - | - | 128.821 | 20.289 | 149.110 |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 | 15.129.281 | 14.164.558 | (8.388.147) | 471.202 | (162.532) | 12.415.680 | 33.630.042 | 12.576.068 | 46.206.110 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)

24 VỐN CỔ PHẦN VÀ THẶNG DƯ VỐN

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

| | 30/6/2024 | | 1/1/2024 | |
|---------------------------------|----------------------|-------------------|----------------------|-------------------|
| | Số lượng cổ phiếu | Triệu VND | Số lượng cổ phiếu | Triệu VND |
| Vốn cổ phần được duyệt | 1.512.928.087 | 15.129.281 | 1.430.843.406 | 14.308.434 |
| Vốn cổ phần đã phát hành | 1.512.928.087 | 15.129.281 | 1.430.843.406 | 14.308.434 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 1.438.351.617 | 14.383.516 | 1.430.843.406 | 14.308.434 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 74.576.470 | 745.765 | - | - |
| Cổ phiếu lưu thông | 1.512.928.087 | 15.129.281 | 1.430.843.406 | 14.308.434 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 1.438.351.617 | 14.383.516 | 1.430.843.406 | 14.308.434 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 74.576.470 | 745.765 | - | - |
| Thặng dư vốn cổ phần | - | 14.164.558 | - | 8.723.078 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Vào tháng 4 năm 2024 ("Ngày kết thúc"), Công ty đã phát hành 74.576.470 cổ phiếu ưu đãi cổ tức có quyền chuyển đổi thành cổ phần phổ thông ("CDPS") cho BCC Meerkat, LLC và BCC Meerkat II, LLC (gọi chung là "Nhà đầu tư") với giá 85.000 đồng/cổ phiếu, có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty vào bất kỳ thời điểm nào kể từ Ngày kết thúc giao dịch đến ngày chuyển đổi bắt buộc là 10 năm kể từ Ngày kết thúc và theo tỷ lệ chuyển đổi 1:1. Cổ tức ưu đãi sẽ không được trả trong 5 năm đầu tiên, mỗi năm kể từ năm thứ sáu trở đi cổ tức ưu đãi được chi trả bằng 10% mệnh giá của mỗi CDPS còn lại của Nhà đầu tư. Liên quan đến việc phát hành CDPS, Công ty đã ký kết thỏa thuận với Nhà đầu tư, theo đó Công ty cũng cam kết với Nhà đầu tư rằng Công ty sẽ nỗ lực hết sức để tìm người mua để Nhà đầu tư bán CDPS còn lại của mình với giá đã thỏa thuận trong hợp đồng khi xảy ra một số sự kiện nhất định hoặc vào thời điểm 5 năm rưỡi kể từ Ngày kết thúc. Nhà đầu tư có thể chọn bán CDPS còn lại của Nhà đầu tư cho bất kỳ bên thứ ba nào. Trong trường hợp Nhà đầu tư không đạt được tổng số tiền thu được như đã thỏa thuận trong hợp đồng sau khi trừ đi các trường hợp bán cổ phiếu CDPS không đạt yêu cầu, Công ty sẽ bù đắp phần thiếu hụt này cho Nhà đầu tư theo như các điều khoản trong hợp đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)

24 VỐN CỔ PHẦN VÀ THẶNG DƯ VỐN (tiếp theo)

Trong năm 2018, Công ty đã ký một thỏa thuận cấp cho SK Investment Vina I Pte. Ltd. ("SK"), một cổ đông, một quyền chọn bán. Trong trường hợp Công ty và SK không thực hiện được việc tạo ra giá trị và sự cộng hưởng từ mối quan hệ đối tác hoặc không đồng ý với các định hướng chiến lược của Công ty, SK có một quyền chọn không thể hủy ngang để yêu cầu Công ty hoặc người được chỉ định bởi Công ty mua lại toàn bộ 109.899.932 cổ phiếu của Công ty đã phát hành vào ngày 2 tháng 10 năm 2018 ("Ngày Hoàn Tất") với giá mỗi cổ phiếu là 100.000 VND, giá này sẽ được trừ đi các khoản chi trả cổ tức bằng cổ phiếu và các khoản phân phối bằng cổ phiếu mà Công ty đã trả cũng như các sự kiện gộp hay chia tách cổ phiếu và các sự kiện tương tự. Quyền chọn này sẽ được thực hiện sau năm thứ 5 kể từ Ngày Hoàn Tất và trong năm thứ 6 kể từ Ngày Hoàn Tất. Quyền chọn này chỉ có thể được thực hiện một lần đối với toàn bộ số cổ phiếu trên và sẽ vô hiệu nếu SK bán bất kỳ cổ phiếu nào trong số đó.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

| | Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 | | Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 | |
|---------------------------------|---------------------------|--------------------|----------------------------|--------------------|
| | Số lượng cổ phiếu | Mệnh giá Triệu VND | Số lượng cổ phiếu | Mệnh giá Triệu VND |
| Số dư đầu kỳ | 1.430.843.406 | 14.308.434 | 1.423.724.783 | 14.237.248 |
| Phát hành CDPS | 74.576.470 | 745.765 | - | - |
| Phát hành cổ phiếu mới thu tiền | 7.508.211 | 75.082 | 7.118.623 | 71.186 |
| | <u>1.512.928.087</u> | <u>15.129.281</u> | <u>1.430.843.406</u> | <u>14.308.434</u> |

25 CHƯƠNG TRÌNH VỀ QUYỀN CHỌN MUA CỔ PHẦN CHO NHÂN VIÊN

Công ty có chương trình về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên dựa trên đánh giá thành tích của nhân viên. Việc phát hành cổ phiếu trong tương lai theo chương trình này phải được các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội Cổ đông Thường niên Công ty.

Trong tháng 6 năm 2024, Công ty đã phát hành 7.508.211 cổ phiếu cho nhân viên theo giá đã được phê duyệt theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị.

26 VỐN KHÁC CỦA CHỦ SỞ HỮU

Thỏa thuận phát hành một số cổ định của cổ phiếu trong tương lai được công nhận dựa trên các giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận dưới vốn khác nếu không có giải pháp thay thế giải pháp khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)**27 TỔNG DOANH THU**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp được ghi trên hóa đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

| | Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Triệu VND | Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Triệu VND |
|--|---|---|
| Tổng doanh thu | | |
| ▪ Thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp | 39.145.868 | 37.411.883 |
| Các khoản giảm trừ | | |
| ▪ Chiết khấu hàng bán | 101.934 | 89.026 |
| ▪ Hàng bán bị trả lại | 54.640 | 8.069 |
| Doanh thu thuần | <u>38.989.294</u> | <u>37.314.788</u> |

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Triệu VND | Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Triệu VND |
|---|---|---|
| Tổng giá vốn hàng | | |
| ▪ Thành phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ cung cấp | 27.859.709 | 26.644.157 |
| ▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (43.003) | 256.987 |
| | <u>27.816.706</u> | <u>26.901.144</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)**29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

| | Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Triệu VND | Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Triệu VND |
|--|--|--|
| Lãi thu từ tiền gửi, cho vay và hoạt động đầu tư | 871.947 | 818.191 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 193.617 | 416.075 |
| Lãi từ bán chứng khoán kinh doanh | 97.779 | 73.201 |
| Doanh thu tài chính khác | 57.977 | 32.350 |
| | <u>1.221.320</u> | <u>1.339.817</u> |

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Triệu VND | Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Triệu VND |
|---|--|--|
| Chi phí lãi vay, trái phiếu phát hành và hoạt động đầu tư | 3.170.920 | 3.532.525 |
| Chi phí phát hành và thanh lý trái phiếu | 255.339 | 196.397 |
| Phí UPAS L/C | 3.717 | 4.054 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 193.211 | 218.453 |
| Chi phí tài chính khác | 327.913 | 177.279 |
| | <u>3.951.100</u> | <u>4.128.708</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)**31 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được dựa trên lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tập đoàn là 606.932 triệu VND (cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023: lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đông phổ thông là 320.209 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ là 1.460.062.965 cổ phiếu (cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023: 1.423.724.783 cổ phiếu)

Cho mục đích tính lãi cơ bản trên cổ phiếu, cổ phiếu có thể được phát hành sau một thời gian xác định được coi là cổ phiếu đang lưu hành kể từ ngày phát sinh quyền đối với các cổ phiếu này, được tính như sau:

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

| | Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Triệu VND | Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Triệu VND |
|--|---|---|
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 606.932 | 320.209 |

(b) Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

| | Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 | Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ | 1.430.843.406 | 1.423.724.783 |
| Ảnh hưởng của số CDPS sẽ được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông (Thuyết minh 24) | 28.683.258 | - |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu đã phát hành bằng tiền | 536.301 | - |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền tại thời điểm cuối kỳ | 1.460.062.965 | 1.423.724.783 |

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 VND | Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND |
|--------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 416 | 225 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)

32 NỢ TIỀM TÀNG

Như đã thuyết minh tại Thuyết minh 8(**), vào ngày 23 tháng 8 năm 2021, Bộ TNMT ban hành Quyết định 1640 để phê duyệt TCQKTKS cho Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo, thay thế phê duyệt tạm thu TCQKTKS theo Quyết định 500 và Công văn 3724 mặc dù giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được xác định. Khi ban hành Quyết định 1640 này, Bộ TNMT tiếp tục sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho tài nguyên khoáng sản – quặng vonfram (hàm lượng: $0,1\% < WO_3 < 0,3\%$) thay vì sử dụng giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp mà vấn đề này đã được NPM nêu rõ trước đây. Giá tính TCQKTKS chính thức theo Quyết định 1640 là 1.831.085 VND/tấn, trong khi Giá tính TCQKTKS tạm thu theo Quyết định 500 là 775.026 VND/tấn. Vào ngày 6 tháng 10 năm 2021, NPM nhận được Thông báo số 3937/TB-CTTNG về việc nộp TCQKTKS của Cục Thuế Tỉnh Thái Nguyên. Thông báo này nhằm thông báo cho NPM về TCQKTKS phải nộp thêm theo Quyết định 1640, trong đó TCQKTKS phải nộp thêm do áp dụng các mức giá tính TCQKTKS khác nhau trong giai đoạn từ 2015 đến 2021 là 394,5 tỷ VND. Vào ngày 8 tháng 12 năm 2021, Cục Thuế Tỉnh Thái Nguyên đã có Công văn số 4883/CTTNG-QLN yêu cầu NPM nộp TCQKTKS là 125,8 tỷ VND tương ứng với số TCQKTKS phải nộp còn thiếu cho năm 2021, kèm theo lãi chậm nộp là 4,1 tỷ VND.

Sau khi Quyết định 1640 được ban hành, NPM đã gửi nhiều công văn đến Thủ tướng Chính phủ và Bộ TNMT để đề xuất tạm thời chưa thực hiện thu bổ sung thu TCQKTKS theo Quyết định 1640 và yêu cầu xác định lại TCQKTKS áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM.

Ban Giám đốc của NPM tin rằng NPM đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS dựa trên diễn giải của NPM về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về TCQKTKS và quy định về thuế tài nguyên. Do đó, Ban Giám đốc của NPM đã gửi công văn lên cơ quan quản lý các cấp để nêu rõ vấn đề và xin giải quyết phù hợp cho việc xác định TCQKTKS của NPM.

Trong năm 2021, theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 8 tháng 2 năm 2021 và Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021, vụ việc đang được Bộ Tài chính, Bộ TNMT, UBND Tỉnh Thái Nguyên và Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên xem xét để báo cáo cho Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban Kinh tế của Quốc hội. Trong năm 2022, các cơ quan ban ngành có liên quan cấp Trung ương và địa phương, thông qua buổi họp do TCĐCKS chủ trì, đã thống nhất xác định có bất cập về giá tính thuế tài nguyên làm căn cứ tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho Dự án khai thác khoáng sản Núi Pháo. Trên cơ sở đó, UBND Tỉnh Thái Nguyên đã và đang làm việc với Bộ Tài chính và Bộ TNMT để tìm kiếm đơn vị tư vấn kỹ thuật, đồng thời chỉ đạo Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên phối hợp với các sở, ngành liên quan của địa phương hoàn thiện thủ tục lựa chọn đơn vị tư vấn kỹ thuật phù hợp để xây dựng cơ chế xác định giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM. Sau đó, NPM đã nhận được thêm chỉ đạo từ Phó Thủ tướng Chính phủ theo Thông báo 226, theo đó, TCQKTKS cho Dự án khai thác khoáng sản Núi Pháo sẽ được Bộ TNMT xác định lại sau khi (1) giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của NPM được UBND Tỉnh Thái Nguyên ấn định và ban hành chính thức; và (2) khung giá tính thuế tài nguyên đối với quặng vonfram mỏ Núi Pháo do Bộ Tài chính ban hành và giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram của NPM do UBND Tỉnh Thái Nguyên ban hành. Tại thời điểm phát hành báo cáo này, UBND Tỉnh Thái Nguyên, Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên và các cơ quan chức năng các cấp có liên quan vẫn đang phối hợp làm việc để xác định giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của NPM.

Ban Giám đốc của NPM đánh giá vì giá tính thuế tài nguyên cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được UBND Tỉnh Thái Nguyên xác định, cho nên giá tính TCQKTKS làm căn cứ xác định TCQKTKS theo Quyết định 1640 chưa phù hợp với quy định pháp luật hiện hành. Do đó, NPM tin rằng khi giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM được ban hành, TCQKTKS chính thức của Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo cho giai đoạn từ 2015 sẽ được xác định, và thay thế số TCQKTKS như đã phê duyệt tại Quyết định 1640.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỶ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)**32 NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)**

Kết quả cuối cùng của vấn đề TCQKTKS này hiện nay vẫn chưa có và phụ thuộc vào việc giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM được xác định và Bộ TNMT có chấp thuận tính toán lại TCQKTKS tại Quyết định 1640 theo giá tính thuế tài nguyên đó khi được xác định. Do đó, Tập đoàn chưa ghi nhận TCQKTKS bổ sung theo Quyết định 1640 là nợ phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất này.

33 CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cùng với số dư của bên liên quan và các giao dịch trình bày trong thuyết minh khác trong báo cáo tài chính này. Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan theo chuẩn mực kế toán Việt Nam trong kỳ như sau:

| Bên liên quan | Tính chất giao dịch | Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Triệu VND | Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Triệu VND |
|--|---|---|---|
| Công ty liên kết | | | |
| Techcombank và các công ty con của Techcombank | | | |
| | Khoản cho vay đã nhận | 2.531.377 | 1.188.292 |
| | Khoản cho vay đã trả | 1.799.799 | 1.440.788 |
| | Khoản cho vay đã cấp | 2.100.000 | - |
| | Khoản cho vay đã thu hồi | 2.100.000 | - |
| | Trái phiếu phát hành (đại lý phát hành) | - | 4.100.000 |
| | Chi phí phát hành trái phiếu | 119.210 | 17.573 |
| | Mua chứng khoán kinh doanh (môi giới chứng khoán) | 2.455.799 | 2.190.632 |
| | Bán chứng khoán kinh doanh (môi giới chứng khoán) | 6.941.601 | 1.098.069 |
| | Chi phí lãi vay, trái phiếu | 162.415 | 130.220 |
| | Thu nhập lãi vay | 17.951 | - |
| | Thu nhập từ cổ tức | 1.048.329 | - |
| Các bên liên quan khác | | | |
| Ban quản lý chủ chốt | Thù lao trả cho Ban quản lý chủ chốt (*) | 75.873 | 75.038 |

Tại ngày và cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 2023, Tập đoàn có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn, các chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, số dư phải trả và phí dịch vụ đại lý phát hành tại Techcombank và các công ty con của Techcombank theo các điều khoản giao dịch thị trường thông thường.

(*) Không có phí nào được trả cho thành viên Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán của Công ty cho kỳ kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6
NĂM 2024 (tiếp theo)**


26 tháng 7 năm 2024

Người lập:

Người duyệt:



Nguyễn Huy Hùng
Kế toán trưởng



Đoàn Thị Mỹ Duyên
Giám đốc Tài chính



Danny Le
Tổng Giám đốc

